

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
2	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	11.750	4.700	2.900	360
		Nơ Trang Long	Y Ngông	7.180	2.872	1.795	360
		Y Ngông	Y Ni Ksor	4.300	1.720	1.075	360
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	2.030	812	510	360
6	Cụm dân cư thôn 5			240			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	5.180	2.072	1.295	360
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	3.220	1.288	805	360
8	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	3.315	1.326	830	360
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.365	546	360	300
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	1.950	780	480	360
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.885	754	360	300
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	910	364	330	300
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	2.275	910	570	360
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	1.740	696	435	360
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	840	366	360	300
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'Land cũ)	Cầu Bà Mỹ	960	200	160	120
13	Đường đi xã Ea Kiết	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	1.890	756	470	360
			Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	1.470	588	370	360
			Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	910	364	350	300
			Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	720	360	320	300
			Ngã 3 đi xã Ea Kiết	1.170	250	160	120
			Giáp ranh xã Cư M'Land cũ	500	200	140	120
		Giáp trung tâm xã Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh				
14	Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	910	140	130	120

		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	780	140	130	120
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	480	140	130	120
		Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	360	140	130	120
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tỉnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	360	320	310	300
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	360	320	310	300
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	975	390	360	300
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hát Kiềm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	936	374	360	300
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan cũ	660	330	320	300
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	180	140	130	120
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	380	360	300	
19	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	180	140	130	120
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiền thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xưởng cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	180	140	130	120
		Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	180	140	130	120
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa đất số 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	240	140	130	120
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	180	140	130	120
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	180	140	130	120
20	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	1.120	300	180	120
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	780	250	180	120
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	650	250	180	120
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	910	250	160	120
		Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	520	200	160	120
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tỉnh thôn 5 Ea Lê	1.040	250	160	120
		Cầu Tỉnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	1.560	300	180	120
		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	1.080	250	160	120
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	390	200	160	120
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rók	480	200	160	120

21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	1.755	702	440	360
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1.080	432	360	300
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'Land cũ (đường vành đai)	1.470	588	380	360
		Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'Land cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	1.140	200	150	120
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	780	250	140	120
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	600	180	140	120
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M'Land (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	200	160	140	120
23	Đường vuông góc với Tỉnh Lộ 1	Tỉnh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	1.365	546	340	300
		Tỉnh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.365	546	340	300
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiêu	2.080	832	520	360
25	Hùng Vương (Tỉnh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	6.340	2.536	1.585	360
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	8.370	3.348	2.090	360
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mẫu)	11.750	4.700	2.930	360
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	8.930	3.572	2.230	360
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	6.810	2.724	1.703	360
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	3.220	350	250	120
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	11.200	4.480	2.800	360
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	8.370	3.348	2.090	360
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	7.390	2.956	1.850	360
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	2.275	910	560	360
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.170	468	360	300
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.170	468	360	300
29	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	1.365	546	340	300
		Lương Thế Vinh	Hết đường	910	364	360	300
30	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365	546	340	300
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.710	1.484	930	360
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùh	2.030	812	508	360
32	Đường nối từ Tỉnh Lộ 1 vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh Xưởng Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	165	140	130	120
33	Nguyễn Đình Chiêu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	2.030	812	510	360
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.710	1.484	920	360
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	2.730	1.092	680	360
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.380	952	595	360
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni Ksor	1.560	624	390	360

36	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	2.470	988	620	360
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	3.780	1.512	945	360
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	2.660	1.064	665	360
37	Nguyễn Trung Trực	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.890	756	470	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.470	588	380	360
38	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	2.940	1.176	735	360
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.450	980	610	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.885	754	470	360
39	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	2.450	980	600	360
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.030	812	500	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.560	624	390	360
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1.885	754	470	360
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
43	Tỉnh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bảo dân tộc tại chỗ 05 buôn)	330	180	140	120
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bảo dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đăk Bùng	1.000	250	180	120
		Cầu Đăk Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M' Lan Cũ)	1.375	300	180	120
		Ngã 4 (UBND xã Cư M' Lan Cũ)	Đầu Cây xăng	2.160	400	250	120
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M' Lan cũ)	2.000	450	300	120
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	2.730	1.092	680	360
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	4.200	1.680	1.050	360
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365	546	340	300
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	3.570	1.428	890	360
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	3.150	1.260	780	360
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
49	Y Ni Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A2	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			990	396	297	132
2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	630	252	189	132
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	450	180	140	132
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	390	156	140	132
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	280	160	140	132

		Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	240	160	140	132
4		Đầu nhà ông Học Lược (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	760	304	228	132
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	570	228	171	132
		Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đường vào Tháp Chàm	420	168	140	132
	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	320	150	135	120
6		Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	220	180	140	132
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	180	160	140	132
7		Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	910	364	273	132
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	1.000	400	300	132
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	1.350	540	405	132
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	7.000	2.800	2.100	910
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	4.800	1.920	1.440	132
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	2.500	1.000	750	120
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	580	300	174	120
	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)						
9		Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm Y tế)	310	264	155	132
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	570	290	285	132
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	310	240	155	132
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rôk)	280	168	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	200	150	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bế Thị Thi thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	200	150	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	220	200	150	132
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	180	150	140	132
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	180	160	140	132
	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rôk)	Ngã 4 hộ Lý Seo Cờ qua trường Lê Hồng Phong		220	160	140	132
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			135			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A3	XÃ EA BUNG						

1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	634	300	150	110
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	690	400	180	110
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	351	310	200	110
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	335	300	240	110
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	312	260	250	110
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	390	300	260	110
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	309	250	240	110
		Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	456	360	350	110
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	748	500	300	110
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	299	250	230	110
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	180	160	150	110
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	180	160	140	110
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	180	160	145	110
3	Đường trục 3	Giáp xã Ea Súp (cổng trần suối tre)	Giáp trục 2	453	360	350	110
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	220	190	170	110
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	249	220	190	110
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	190	170	150	110
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			110			
A4	XÃ IA RVÊ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngã 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	130	120	110	105
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	204	162	135	108
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	264	192	160	120
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	168	120	110	105
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7, 10	156	114	110	105
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tô Mốt cũ)	144	120	110	105
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			204	150	125	105
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			192	180	175	120
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	216	150	125	105
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	156	150	125	105
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			105			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			105			
A5	XÃ IA LÔP						

1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lốp	Cầu Ea H'Leo	170	120		
2		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)	290	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	260	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	200	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn Ấn (hướng về xã Ea Rók)	180	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dư (Bến xe)	Ngã ba thôn Dư	170	120		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	130	120		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	180	120		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	160	120		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Dừng Nhập	140	120		
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Nàng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	160	120		
		Ngã ba thôn Ấn	Giáp xã Ea Rók	130	120		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	130	120		
		Ngã ba thôn Ấn đi về thôn Dư, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lốp)	130	120		
		Ngã ba thôn Dư	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók	130	120		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn Ấn	130	120		
	Trục đường 1						
3		Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mơ (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	140	120		
		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	150	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dư (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	140	120		
4	Đường trục 2						
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A6	XÃ EA NING						
1		Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	4.830	3.280	2.460	1.550
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	1.590	1.080	810	510
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	1.770	1.200	900	570
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	1.240	840	630	400
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	1.240	840	630	400
		Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã tư sân bóng	1.420	960	720	450
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	4.250	2.890	2.170	1.360
		Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	2.130	1.450	1.080	680
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	1.150	780	590	370
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	1.190	810	610	380
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	1.010	690	520	320
	Đường liên xã đi xã Dray Bhang						

		Ngã ba công chào buôn Puk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	890	600	450	280
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	1.590	1.080	810	510
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	890	600	450	280
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		3.010	2.050	1.540	960
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	850	580	430	270
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	1.420	960	720	450
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi Cũ	890	600	450	280
4	Đường liên xã	Cầu Chấn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	1.060	720	540	340
5	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	440	300	230	140
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	530	360	270	170
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	530	360	270	170
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	440	300	230	140
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	440	300	230	140
7	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	1.060	720	540	340
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	1.240	840	630	400
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	890	600	450	280
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	1.420	960	720	450
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	970	660	490	310
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	970	660	490	310
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	800	540	410	260
		Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	890	600	450	280
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhook	870	590	440	280
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Cổng chào thôn 1	1.060	720	540	340
		Cổng chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	520	360	270	170
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	480	330	250	160
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Cổng chào thôn 7	440	300	230	140
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liêu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	270	180	140	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			390			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			270			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			230			
A7	XÃ DRAY BẮNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiều cũ)	Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	3.640	1.860	1.380	840
		Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	6.370	3.250	2.420	1.470
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	5.850	2.980	2.220	1.350

		Giáp xã Dray Bhang (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	5.400	2.750	2.050	1.240
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	2.700	1.380	1.030	620
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	1.160	590	440	270
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	1.270	650	480	290
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	1.950	1.000	740	450
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	1.400	720	530	320
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	900	460	340	210
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	720	370	270	170
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	350	180	130	80
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmál	250	130	100	60
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	3.500			
		Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	4.200			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	3.500			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	3.500			
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	3.500			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	4.200			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	2.500			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	4.200			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang			4.200			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	4.130	2.100	1.570	950
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	4.320	2.200	1.640	990
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	900	460	340	210
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	350	180	130	80
13	Đường liên xã (Ea Bhók cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	2.700	1.380	1.030	620
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	1.530	780	580	350
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Cầu giáp xã Ea Ning	1.300	660	490	300
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Hết buôn Bhók - thôn 2	1.300	660	490	300
		Hết buôn Bhók - thôn 2	Cầu Trắng	1.080	550	410	250
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	1.620	830	620	370
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	Ngã ba buôn Ea Khít	1.080	550	410	250
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu cũ	600	310	230	140
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			920	470	350	210

15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			1.320	670	500	300
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			730	370	280	170
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			350	180	130	80
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	810	410	310	190
			Quốc lộ 27	810	410	310	190
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		6.300	3.210	2.390	1.450
20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	5.250	2.680	2.000	1.210
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	540	280	210	120
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	1.080	550	410	250
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		540	280	210	120
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		380	190	140	90
		Các thôn, buôn còn lại		230	120	90	50
		Thuộc thôn Kim Châu		720	370	270	160
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		660	340	250	150
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhók cũ)		630	320	240	150
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mát và buôn Ea Kmar		390	200	150	90
		Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tlă, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		210	110	80	50
A8	XÃ EA KTUR						
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	3.840	2.070	1.460	850
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	4.800	2.590	1.820	1.060
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	6.240	3.370	2.370	1.370
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1A	10.400	5.620	3.950	2.290
		Cổng chào thôn 1A	Cổng chào thôn 2A	11.440	6.180	4.350	2.520
		Cổng chào thôn 2A	Ngã ba cổng chào thôn 2A	9.360	5.050	3.560	2.060
		Ngã ba cuối thôn 2A	Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	6.240	3.370	2.370	1.370
		Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	5.620	3.030	2.130	1.240
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	2.880	1.560	1.090	630
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	3.360	1.810	1.280	740
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết buôn Ea Mát	4.160	2.250	1.580	920
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning		Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	1.800	970	680	400
		Ngã ba Quốc lộ 27					
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	1.080	580	410	240
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	760	410	290	170
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	1.260	680	480	280

			Đền hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái, tờ bản đồ số 22)	1.080	580	410	240
		Ngã ba buôn Plei Năm					
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	990	540	380	220
3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		5.610	3.030	2.130	1.230
4		Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	1.570	850	600	350
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	1.050	570	400	230
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	770	420	290	170
	Đường liên thôn	Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	670	360	260	150
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7A	480	260	180	110
6		Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	1.300	700	490	290
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	1.080	580	410	240
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	760	410	290	170
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	540	290	210	120
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11A	540	290	210	120
	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Cổng chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	900	490	340	200
7			Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	2.970	1.600	1.130	650
		Ngã ba Quốc lộ 27					
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	1.400	760	530	310
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	1.160	620	440	250
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	900	490	340	200
Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	900	490	340	200	
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	5.040	2.720	1.920	1.110
9		Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		550			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		390			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		300			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		150			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		170			
A9	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Zhao	Ama Khê	Hết đường	520	364	260	
2	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	520	364	260	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	15.600			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	780	546	390	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chi giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			650	455	325	
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chi giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			200	140	100	
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chi giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			200	140	100	
8	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chi giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			560	392	280	

9	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Lơng	1.105	774	553	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.600			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	1.190	833	595	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (núi dài)	5.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.250			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	2.175			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	2.025			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	1.875			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	1.800			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (núi dài)	4.825			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	đường Nguyễn Chí Thanh (núi dài)	5.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	1.950			
		Đường N5	Đường N4	1.950			
		Đường N4	Đường N3	1.950			
		Đường N3	Đường N2	1.950			
16	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	1.120	784	560	448
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	770	539	385	308
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Bång Adrênh	840	588	420	336
17	Đường giao thông liên xã đi Dư Kmal	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cù Mбай)	Giáp xã Dư Kmal	320	224	160	128
18	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	250	175	125	100
19	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thắng Bình 1)	240	168	120	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	1.100			
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Cù Mбай (giáp xã Quảng Điền cũ)	640	448	320	256
		Chân đèo Cù Mбай	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	330	231	165	132
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	470	329	235	188
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	1.040	728	520	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	845	592	423	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	715	501	358	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	1.040			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	1.300			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	800			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chỉ cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	1.000			
27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	910	637	455	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	3.500			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	780			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	1.000			

31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	800			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	780			
33	Hồ Xuân Hương	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.325			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	1.800			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	1.120	784	560	
36	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.500	1.050	750	
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	5.850	4.095	2.925	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.400	980	700	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	7.280			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	5.880			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.300	910		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			180	126		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	4.900			
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	3.500			
41	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.690			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
43	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	980	686	490	
		Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	600	420	300	
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
45	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	6.580			
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.690	1.183	845	
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	1.040			
46	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	520	364	260	
47	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	5.850			
48	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.400			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	1.105			
		Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	910			
49	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	6.000			
50	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	390	273	195	
51	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.170			
52	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	4.500			
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.500	1.050	750	
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	825	578	413	330
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	6.500			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.800			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.025			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	780			
56	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	5.200			
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	3.900			

		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trè Đới 3 Nông trường 1	1.300	910	650	520
		Hết nhà trè Đới 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn Ê Cắm	715	501	358	286
57	Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
58	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.175			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	1.100	770		
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	936	655		
62	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	6.750			
		Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	5.400	3.780	2.700	2.160
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cư Mbao	640	448	320	256
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	780	546	390	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040	728	520	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (núi dài)	Hết đường	325	228	163	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	1.040			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	4.825			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	1.875			
70	Nguyễn Viết Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			400	280	200	
72	Nơ Trang Gưh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	7.280			
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	5.600	3.920	2.800	2.240
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	2.800	1.960	1.400	1.120
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	1.400	980	700	560
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	910	637	455	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	520			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	910			
74	Ôi Ất	Nơ Trang Gưh	Ama Jhao	390	273	195	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	650	455	325	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	936	655		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	2.325			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	1.110			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.690			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520	364	260	
83	Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	1.176	823	588	470
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	2.800	1.960	1.400	1.120

84	Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	850	595	425	340
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	520	364	260	208
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	460	322	230	184
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	540	378	270	216
85	Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	500	350	250	200
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tỉnh lộ 2	670	469	335	268
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.800			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	1.800			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.560	1.092	780	
89	Tổng Duy Tân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	325	228	163	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.690			
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.325			
94	Trần Nhật Duật	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	700	500	350	
97	Trương Công Định	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
98	Võ Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	2.325			
99	Võ Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	1.690			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	5.200			
100	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040	728	520	
101	Võ Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
102	Võ Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.325			
103	Xã Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.250			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cánh (đường số 5)	2.175			
		Nguyễn Đức Cánh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	2.025			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	1.875			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	1.800			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520	364	260	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gưh	Đến hết đường	520	364	260	
A10	XÃ DUR KMĂL						
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	850	550	300	

		Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	550	300	250	
		Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	400	240	200	
		Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	Giáp ranh giới xã Dray Băng	320	220	200	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dur 1	Giáp ranh xã Krông Ana	400	250	220	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	200	180	160	
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	230	200	180	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kmăn	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	270	220	200	180
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	Ngã ba nhà ông Lĩnh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	370	280	180	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)	750	500	300	
		Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	550	400	250	
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	550	450	280	
		Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	Cầu Buôn Dur 1	250	200	180	
A11	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	800	560	400	250
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	1.010	710	500	200
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	1.680	1.200	840	340
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	2.900	2.050	1.450	580
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	6.600	4.620	3.300	1.320
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện xã Ea Na	3.480	2.436	1.740	700
		Bưu điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	2.300	1.610	1.150	460
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.800	1.260	900	360
		Cổng chào Buôn Cuăh	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	1.400	980	700	280
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	1.350	945	675	270
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	1.950	1.365	975	390
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	1.600	1.120	800	320

		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	1.060	740	530	210
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	1.200	840	600	240
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	560	390	280	220
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riăng	540	320	280	250
		Đầu buôn Riăng	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	450	315	220	200
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			240	220	200	180
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			360	300	250	200
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế)			450	350	250	200
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			360	300	250	200
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			360	300	250	200
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô			240	220	200	180
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riăng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			240	220	200	180
10	Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			250	230	200	180
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	360	250	220	200
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	780	546	390	160
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	1.300	910	650	260
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	500	400	300	250
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	420	340	280	250
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	430	300	210	180
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	280	240	220	200
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	500	350	250	200
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	460	320	230	180
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	280	220	200	180
16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	560	390	280	180
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	480	350	300	250
		Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	360	250	220	200
17	Đường liên thôn đi buôn Draí	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	550	385	275	200
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	330	230	200	180
A12	XÃ LIÊN SƠN LẮK						

1	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	6.300	3.800	2.000	1.700
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	3.600	2.000	1.200	900
		Nguyễn Huệ	Âu Cơ	4.500	3.000	1.800	1.200
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.400	1.300	800	700
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	2.800	1.900	1.300	840
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	3.000	1.800	1.000	900
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	2.000	1.200	700	600
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đắc Liêng	2.000	900	700	500
6	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	1.500	700	500	400
7	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sỹ	3.000	1.500	900	700
		Từ nghĩa trang Liệt Sỹ	Hết đường	1.400	800	500	420
8	Đường mới cạnh diện lục	Trần Phú	Y Ngông	3.900	2.340	1.200	1.100
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiêu	Hết đường	3.400	2.200	1.200	1.000
		Hùng Vương	Hết đường	5.000	2.700	1.500	1.300
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	5.000	2.700	1.500	1.300
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	5.000	2.700	1.500	1.300
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	5.000	2.700	1.500	1.300
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	5.000	2.700	1.500	1.300
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			2.600	1.500	1.000	780
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiêu	Hết đường	3.400	2.200	1.200	1.000
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ cổng chào buôn Jun	Hồ Lắc	7.200	3.800	3.100	2.100
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	5.000	2.700	2.000	1.500
18	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nĩa)	Hết đường	1.600	1.100	800	480
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	5.900	3.540	2.000	1.700
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	3.000	1.800	1.200	900
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	3.000	1.800	1.200	900
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	4.700	2.800	1.900	1.400
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.900	2.500	1.500	1.300
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.000	1.100	600	500
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiêu	2.300	1.200	800	690
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	3.900	2.200	1.400	1.170
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đắc Liêng	3.500	2.000	1.500	900
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.500	1.600	1.300	1.100
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	2.800	1.300	1.200	800
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	2.400	1.300	1.100	700

29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dơng Kriêng	3.500	2.000	1.300	1.000
		Đầu đập buôn Dơng Kriêng	Đến hết đường	2.400	1.400	900	700
30	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	4.300	2.500	1.500	1.290
31	Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	Hết đường	3.500	2.100	1.400	1.000
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	2.400	1.300	900	600
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	3.600	2.000	1.700	1.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	5.760	3.500	2.800	1.600
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	7.920	5.000	3.000	2.200
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	9.900	6.000	3.100	2.600
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	7.200	4.000	2.600	1.900
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đắc Liêng	6.000	4.000	2.600	1.500
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	4.000	2.400	1.600	1.000
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	3.000	1.800	1.200	900
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	6.000	3.600	2.400	1.800
36	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	2.600	1.300	800	700
		Chu Văn An	Hết đường	1.800	1.000	600	500
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	6.900	4.000	2.500	1.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	7.800	4.500	3.000	2.200
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	3.000	1.700	1.000	900
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	2.300	1.500	1.000	650
39	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	5.000	3.000	2.000	1.500
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	300	200		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dơng Guôl	600	400	300	
		Ngã 3 đường đi buôn Dơng Guôl	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	1.200	700	400	300
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	450	300	250	180
		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	1.200	700	400	300
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	450	300	200	180
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	1.600	700	500	400
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	1.000	600	400	300
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	6.300	3.780	2.400	1.900
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	2.800	1.500	900	800
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	5.900	3.540	2.000	1.700
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.800	2.000	1.200	800
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	6.300	3.300	1.800	1.260

		Lê Hồng Phong	Y Ngông	5.400	2.800	1.500	1.080
		Y Ngông	Hết buôn Jun	7.200	3.800	3.100	2.100
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	6.300	3.780	2.400	1.900
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yók Đuôn	700	420	250	200
		Cổng chào buôn Yók Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	500	300	270	200
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	450	290	250	200
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	400	250	200	180
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dơng Yang	Hết buôn Năm Pă	450	290	250	200
50	Đường đi buôn Yók Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	700	420	250	200
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	450	290	250	200
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	480	300	260	200
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	450	280	230	180
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	700	420	280	240
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	450	290	250	200
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	400	250	230	190
53	Đường đi buôn Srông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Srông	360	230	200	180
		Cổng chào buôn Srông	Cầu tràn cuối buôn Srông	360	230	200	180
		Ngã 3 nhà ông Y Priu Kman (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	360	230	200	180
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kman (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	360	230	200	180
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	360	230	200	180
56	Các trục đường buôn Dar Ju			360	230	200	180
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A13	XÃ ĐẮK LIÊNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	250	200		
2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	200	180		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	200	180		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	350	260		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	250	180		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	600	360	240	180
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	200	180		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bến đò	Hết buôn Tung 3	300	250	180	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	360	220	180	

10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lắc	Cổng Yuk La	1.200	720	480	250
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đăk Phơi	600	360	250	200
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	350	250	200	180
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	250	200		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	250	200		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	250	200		
11	Đường đi Mê Linh, Bến dò	Ngã 3 Tinh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	750	500	300	180
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	500	300	200	180
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	350	250	200	180
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	300	200	180	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	Bến Dò	250	200	180	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	300	250		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào buôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	300	250		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	500	300	200	180
15	Đường đi xã Đăk Phơi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phơi	550	330	220	180
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	250	200	180	
		Tinh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	300	250	180	
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tinh lộ 687	Kênh N2	300	250	180	
		Tinh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	300	200	180	
		Tinh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	300	250	180	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Cổng chào thôn Hòa Bình 1, 2	Cổng chào thôn Hòa Bình 3	350	300	200	180
19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bán (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	300	250	180	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	250	180		
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	300	250	180	
20	Đường thôn Sơn Cường	Tinh lộ 687	Mương Tàu hút	300	250		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mương Tàu hút	270	250		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lã Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	250	200	180	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	3.600	2.160	1.400	430
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	3.700	2.220	1.500	450

		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	2.400	1.440	950	300
		Km 50	Giáp xã Đăk Phơi	1.100	660	450	200
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	2.500	1.500	1.100	330
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	2.200	1.320	850	270
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	1.200	720	480	200
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	1.900	1.140	750	300
		Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	1.400	840	550	250
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	650	350	250	200
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	680	360	250	200
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	700	400	300	200
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	300	250	200	180
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	250	200	180	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A14	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	360	220	180	150
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka (cũ)	500	380	280	150
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương	500	380	280	150
		Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Đến suối Đăk Rmong	360	220	180	150
		Từ suối Đăk Rmong	Đến Cầu Ea Rìng	240	180	150	
		Từ đầu cầu buôn Ea Rìng	Đến cầu gậy	400	280	180	150
		Từ cầu gậy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	300	220	180	150
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	180	150		
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	200	180	150	
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Rìng	Hết buôn Sa Bók	240	180		
4	Khu dân cư buôn Lách Ló			180	150		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A15	XÃ ĐẮK PHƠI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đăk Nuê	350	250		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	300	200		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	300	200		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	250	200		

3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	250			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đồng Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	300	220	200	180
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	300	250	200	180
5	Đường buôn Kdiê 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Công chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)	350	260		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	300	230		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)	300	230		
6	Đường buôn Mih Triêk	Quốc lộ 27 (Công chào buôn Mih Triêk)	Hết buôn Mih Triêk	330	250	200	180
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tỷ)	Đến Kênh N1	250	200		
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)	250	200		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đăk Cắt)	250	200	180	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đăk Hoa	300	250	200	180
		Ngã 3 Đăk Hoa	Giáp xã Đăk Liêng	300	220	200	180
9	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã 3 Đăk Hoa	300	200	180	
10	Đường đi buôn Ciêng Kao	Cổng chào buôn Ciêng Kao	Đến hết buôn Ciêng Kao	350	250	200	180
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Ngã 3 Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	550	330	220	180
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	300	250	200	180
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Hết buôn Cao Bằng	Ngã 3 buôn Năm	400	250	200	180
		Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đung, buôn TLông	300	250	200	180
13	Đường đi Mô đá Đăk Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mô đá Đăk Phoi	300	200		
14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Công chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	400	250	200	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	350	250	200	180
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	300	200	180	
		Từ ngã 3 thửa đất số 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	300	200	180	
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Công chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	400	350	200	180
		Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	350	250		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	300	250	200	180
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	250	200		

		Từ thửa bán đồ số 362, tờ bán đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bán đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	250	200		
16	Đường Liên xã Đăk Liêng đi Đăk Phơi	Giáp xã Đăk Liêng	Ngã 3 buôn Ciêng Kao	400	250	200	180
		Ngã 3 buôn Ciêng Kao	Hết buôn Cao Bằng	700	400	260	200
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	300	250		
18	Đường vào buôn Đăk Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bán đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)	250	200		
		Đến thửa đất số 22, tờ bán đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bán đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	200	180		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bán đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	Hết buôn Đăk Sar	200	180		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	400	250	190	180
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dăm 2)	Hết Trường Nguyễn Du	450	270	190	180
		Từ buôn Mih Triêk	Đến giáp buôn Ciêng Kao	250	200	180	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bán đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	400	300	200	
20	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến Km 52	750	390	260	200
		Từ Km 52	Đến Km 53	1.050	550	380	250
		Từ Km 53	Đến Km 55	750	450	260	200
		Đến Km 55	Hết buôn Kdiê	500	300	200	180
		Hết buôn Kdiê	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	300	200		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	400	200		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A16	XÃ KRÔNG NÔ						
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thơm Pang Ting (thửa đất số 14, tờ bán đồ số 239)	250	180	150	120
2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	400	350	200	
		Từ thửa đất số 16, tờ bán đồ số 435	Đến sông Krông Nô	250	200		
3	Đường đi buôn Lạch Dơng	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tập hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dơng	150	120		
4	Đường đi buôn Liêng Krăk	Cầu Đăk Mei	Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krăk	250	180	150	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	750	450	300	225
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	400	240	180	150
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	250	150	100	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	200	180	100	

6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đắc Tro (Đổi diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	300	200	180	150
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		130	120		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đắc Diêng Sâu	180	108		
		Suối Đắc Diêng Sâu	Suối Đắc Rơ Mui	550	330	220	165
		Suối Đắc Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 - Quốc lộ 27)	580	350	230	150
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.100	660	440	330
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	2.200	1.320	880	660
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	3.500	2.100	1.400	1.000
9	Đổi với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A17	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Nhăng)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyền (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	400	170	150	100
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyền (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	200	110	105	100
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	160	130	120	100
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	250	115	110	100
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	800	340	300	210
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	1.500	500	220	190
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	Cầu Tân Đức	600	260	220	160
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	300	130	110	100
2	Tỉnh lộ 12	Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	600	260	220	160
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	700	280	240	150
		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	720	300	260	180
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	Đường vào nhà máy nước	330	140	125	100
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	220	110	105	100
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	200	110	105	100
		Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	300	130	110	100
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	370	150	130	100
		Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	420	180	160	110

		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	720	300	260	180
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	800	340	300	210
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	450	200	170	120
		Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	1.000	430	370	260
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	800	340	300	210
		Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	900	390	330	240
		Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	1.500	650	260	220
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu công khu du lịch thác Krông Kmar	500	260	220	160
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	130	105	100	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	260	115	110	100
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	200	110	105	100
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	Hết đường	200	110	105	100
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TBD số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TBD số 106	140	105	100	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TBD số 171)	Hết thửa đất số 7, TBD số 198	150	130	120	100
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TBD số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	130	105	100	
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TBD số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TBD số 91)	150	130	120	100
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TBD số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	120	110	105	100
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	Hết thửa đất số 136, TBD số 93	120	110	105	100
10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trók Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TBD số 151)	Hết khu dân cư buôn Trók Ất	120	110	105	100
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TBD số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	150	130	120	100
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TBD số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	150	130	120	100
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TBD số 177)	Hết thửa đất số 163, TBD số 101	150	130	120	100
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiếu (thửa đất số 131, TBD số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TBD số 176)	150	130	120	100
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tuốt còn lại			100			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			100			

17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			130			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			100			
A18	XÃ DANG KANG						
1	Tỉnh lộ 9	Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)	500	220	190	130
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	650	280	240	170
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	500	220	190	130
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	700	300	260	180
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	250	120	110	100
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)	150	110	105	100
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	130	110	105	100
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)	200	115	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyền (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	200	115	110	100
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyền (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	150	110	105	100
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	200	115	110	100
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)	400	170	150	100
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	350	150	130	100
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)	250	120	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TĐĐ số 98)	250	120	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TĐĐ số 215)	150	110	105	100
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TĐĐ số 218)	Hết đất số 142, TĐĐ số 218	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuol (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TĐĐ số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TĐĐ số 209	150	110	105	100

		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TĐĐ số 209)	Hết thửa đất số 210, TĐĐ số 209	150	110	105	100
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TĐĐ số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TĐĐ số 116)	150	110	105	100
		Hết thửa đất số 289, TĐĐ số 209	Hết nhà ông Y Nít Niê (thửa đất số 12, TĐĐ số 209)	150	110	105	100
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TĐĐ số 214)	150	110	105	100
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ot Byă B, thửa đất số 10, TĐĐ số 216	150	110	105	100
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	150	110	105	100
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Viết Mạnh (thửa đất số 45, TĐĐ số 249)	300	130	110	100
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TĐĐ số 255)	200	115	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TĐĐ số 260	300	130	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TĐĐ số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TĐĐ số 252)	120	105	100	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thanh Hợi (thửa đất số 51, TĐĐ số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TĐĐ số 23)	120	105	100	
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		120	105	100	
		Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		100			
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			100			
A19	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	600	260	220	160
		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	720	290	220	120
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	1.000	300	150	120
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	840	200	130	120
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	700	250	200	120
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Cổng chào văn hoá thôn 7	1.950	500	240	180
		Cổng chào văn hoá thôn 7	Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	2.600	750	550	280
		Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	3.250	800	600	300
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	3.900	820	645	350
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	4.200	850	650	400
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	6.000	950	750	500
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	6.600	1.000	800	500

		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	7.200	1.800		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.400	3.360	1.180	300
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	12.000	1.730	650	240
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	8.400	1.700	600	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	3.600	800	550	220
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	800	320	280	150
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20	380	160	140	120
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	400	170	150	120
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	350	150	130	120
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	500	220	190	130
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	480	150	130	120
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	3.600	1.550	900	550
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	2.400	1.030	680	360
		Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	2.100	750	650	350
		Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	1.800	630	450	340
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	1.200	520	440	310
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	2.400	820	700	360
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cống Xi phông	2.100	750	650	350
		Từ cống Xi phông	Ngã ba buôn Ja	1.200	520	440	310
		Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	840	340	250	120
6	Đường 30-4	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp nương thủy lợi	450	190	170	120
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	510	220	190	130
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	450	190	170	120
		Đầu thửa đất số 6, TBD số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	500	220	190	130
		Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	450	190	170	120
7	Ama Pui	Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	400	170	150	120
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	1.800	780	500	240
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	1.000	430	370	240
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	600	260	220	160

9	Đinh Núp	Ngã ba Đinh Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	1.800	770	600	450
		Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	Ngã tư Đinh Núp và Điện Biên Phủ	1.000	430	370	250
10	Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đinh Tiên Hoàng	1.200	520	450	300
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	2.400	1.000	740	400
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	1.800	770	630	350
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	1.200	520	420	300
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	1.800	700	550	240
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	750	320	240	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	1.200	520	400	320
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	1.000	430	350	240
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	1.100	470	360	280
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	2.400	1.000	740	500
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	1.500	600	500	360
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	1.800	780	600	240
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	2.400	1.000	450	240
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	2.100	950	330	240
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1.500	650	270	120
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	4.800	1.970	700	360
		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	2.400	1.030	550	350
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	4.800	1.680	670	270
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	1.000	430	370	240
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	1.440	550	300	240
21	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	4.800	800	700	350
		Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	2.500	750	500	320
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	1.500	650	450	240
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	500	220	190	130
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	1.200	520	450	240
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	960	350	260	240

23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	960	390	330	240
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	1.800	500	350	240
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	600	260	220	160
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		360	150	130	120
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	1.500	650	550	240
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	1.800	770	670	470
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	1.200	520	440	310
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	300	130	125	120
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	1.000	430	240	120
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	1.800	770	320	240
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	1.000	450	240	120
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	1.500	650	270	120
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	1.000	430	240	120
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	1.500	650	300	240
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TĐĐ số 49)	350	150	130	120
33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	600	260	220	160
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	Hết đường	480	210	180	130
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TĐĐ số 38	Hết thửa 32, TĐĐ số 30	3.600	1.550	680	240
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TĐĐ số 30)	Hết thửa 120, TĐĐ số 30	4.200	1.850	720	240
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	2.400	1.050	600	240
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	480	210	180	130
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TĐĐ số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TĐĐ số 44)	540	230	200	140
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	420	180	160	120
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TĐĐ số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	600	260	220	160
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TĐĐ số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	300	130	125	120

		Ngã ba Cổng Xi phông và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TĐĐ số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TĐĐ số 11)	450	190	170	120
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TĐĐ số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	600	260	220	160
36	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	300	130	125	120
		Đầu thửa đất số 12, TĐĐ số 187	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 214	250	130	125	120
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	250	130	125	120
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	Hết ranh giới chợ	300	130	125	120
		Ngã 3 trường mẫu giáo Hòa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	250	130	125	120
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	380	160	140	120
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	320	140	120	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TĐĐ số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	200	123	120	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TĐĐ số 194)	Hết thửa đất số 612, TĐĐ số 122	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 200, TĐĐ số 194	Mương nước qua đường	200	123	120	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TĐĐ số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TĐĐ số 194)	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 18, TĐĐ số 194	Giáp nương thủy lợi	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 28, TĐĐ số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	190	123	120	
		Ngã ba nhà Phạm Định Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TĐĐ số 162)	Hết khu dân cư	170	130	120	
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TĐĐ số 162)	170	130	120	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TĐĐ số 122	200	123	120	
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TĐĐ số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206)	170	130	120	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206)	Hết đường	150	120		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)	220	125	120	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)	Hết đường	120			

		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TBD số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TBD số 205)	180	160	130	120
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			240	170	150	120
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			120			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			120			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			120			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			120			
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			120			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			120			
A20	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	420	150	120	100
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	660	200	130	100
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	540	160	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	960	270	130	100
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Chàm	1.800	770	670	470
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Chàm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	1.450	600	520	370
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	300	130	110	100
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	300	130	110	100
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	200	110	100	
		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	200	110	100	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	150	110	100	
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Cháh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	300	130	110	100
		Hết đất nhà Rơ Chăm Cháh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	Ngã ba đi buôn Nghí	250	120	110	100
		Ngã ba đi buôn Nghí	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	150	110	100	
		Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	120	100		
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hân)	Ngã ba buôn Chàm	Cầu buôn Chàm A	1.800	770	670	470

		Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	500	150	120	100
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	Cầu ông Mươi (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	600	200	130	100
		Cầu ông Mươi (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	300	130	110	100
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	420	150	120	100
		Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	250	120	110	100
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghi	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TĐĐ số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	200	110	100	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	Cổng suối Ea Knoi (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	200	110	100	
		Cổng suối Ea Knoi (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	130	110	100	
		Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghi	200	110	100	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	130	110	100	
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hân (thửa đất số 17, TĐĐ số 237)	Cầu Ea Hân (hết thửa đất nhà ông Sùng Khái Hòa - thửa đất số 102, TĐĐ số 235)	250	120	110	100
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thào Thị Sô (thửa đất số 139, TĐĐ số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nô - thửa đất số 70, TĐĐ số 234)	120	110	100	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TĐĐ số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TĐĐ số 234)	120	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TĐĐ số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TĐĐ số 251)	250	120	110	100
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TĐĐ số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	250	120	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TĐĐ số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TĐĐ số 252)	250	120	110	100
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Eban - thửa đất số 91, TĐĐ số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TĐĐ số 251)	250	120	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TĐĐ số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TĐĐ số 252)	300	150	120	100
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TĐĐ số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TĐĐ số 252)	250	120	110	100
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TĐĐ số 252	Hết thửa đất số 183, TĐĐ số 252	250	120	110	100

		Đầu buôn Tong Rang A		Đập Ea Knao	150	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)		Ngã ba buôn Châm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251)	150	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)		Đến hết thửa đất nhà Y Phán Eban (thửa đất số 123, TBD số 252)	100			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)		Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)	120	110	100	
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TBD số 369)		Thửa đất số 21, TBD số 370	120	110	100	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)			110	100		
7	Khu dân cư buôn Châm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông		Hết thửa đất số 80, TBD số 263	130	110	100	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TBD số 263)		Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TBD số 263)	130	110	100	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông		Hết ranh giới trường mầm non Buôn Châm B	130	110	100	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TBD số 263)		Hết thửa đất số 80, TBD số 263	130	110	100	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Châm B còn lại			130			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại				150			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Châm A còn lại				220			
10	Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại				100			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hăn, thôn Ea Hăn còn lại				100			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại				110			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại				110			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt				110			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại				110			
16	Các trục đường giao thông buôn Nghi, buôn Kiều, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại				110			
17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				100			
A21	XÃ CƯ PUI							
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông		Cổng chào thôn 4	350	140	110	90
		Cổng chào thôn 4		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	720	300	260	180
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	450	170	150	100
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)	300	120	100	90
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TBD số 303)	220	120	110	90

		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	Cầu thôn 2	300	120	110	90
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	300	120	110	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngõ	320	125	115	90
		Ngã ba đường đi buôn Ngõ	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	150	110	105	90
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	480	200	170	110
		Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	240	115	100	90
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	450	170	150	100
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	650	260	220	160
2	Đường giao thông nông thôn	Cổng chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	180	130	110	90
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	150	110	105	90
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TĐĐ số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siếu Byă (thửa đất số 238, TĐĐ số 304)	170	120	110	90
		Cổng chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngõ B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	110	100	90	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngõ B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	Hết thửa đất số 8, TĐĐ số 337	120	100	90	
		Đường trục chính buôn Ngõ B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngõ B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngõ B	100	90		
		Hết thửa đất số 8, TĐĐ số 337	Ngã ba đầu buôn Ngõ A (thửa đất số 35, TĐĐ số 339)	100	90		
		Ngã ba đầu buôn Ngõ A (thửa đất số 35, TĐĐ số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TĐĐ số 343)	130	105	100	90
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TĐĐ số 279)	130	105	100	90
		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TĐĐ số 279)	Cầu sông Krông Bông	110	100	90	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	100	90		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	120	100	90	

		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TĐĐ số 307)	130	105	100	90
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phụng (thửa đất số 55, TĐĐ số 307)	130	105	100	90
		Cổng chào Buôn Cù Phiang	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	150	110	105	90
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	Hết đường	120	100	90	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TĐĐ số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TĐĐ số 307)	110	100	90	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	360	140	110	90
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TĐĐ số 24)	Đến bờ đập Ea H'mun	150	110	105	90
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TĐĐ số 25)	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dân Rcăm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TĐĐ số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	150	110	105	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TĐĐ số 32)	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa đất số 61, TĐĐ số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	150	110	105	90
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cù Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TĐĐ số 107)	Cầu treo buôn Khóa	150	110	105	90
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TĐĐ số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cù Pui	130	105	100	90
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôl	130	105	100	90
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	180	130	110	90
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Hết khu dân cư thôn Ea Uôl	110	100	90	
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	240	115	100	90
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rôt	150	110	105	90
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TĐĐ số 92)	180	130	110	90
		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TĐĐ số 20)	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	120	105	100	90

		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lắc).	Cầu Đắc Tuôr (đường đi thác Đắc Tuôr)	110	100	90	
		Ngã 3 thôn Ea Uôi (đường đi thôn Cù Tê)	Điểm trường tiểu học Cù Pui 2, thôn Cù Tê	110	100	90	
		Trường tiểu học Cù Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cù Tê	110	100	90	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhumg, buôn Blăk, buôn Đắc Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại			90			
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Dhumg Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôi, thôn Ea Lang, thôn Cù Rang, thôn Cù Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rôt còn lại			90			
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại			90			
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cù Phiăng, buôn Tiêr còn lại			90			
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			90			
A22	XÃ KRÔNG NĂNG						
1	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Văn	Hết thửa đất số 18, TĐĐ số 80 (Cao Văn Quang)	1.500			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	1.600			
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tỉnh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	4.500	2.480		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	3.000	1.650	1.500	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	2.800	1.540	1.400	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	2.700	1.490		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	2.300	1.270		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	1.500			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	28.220			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	9.700			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	6.300			
5	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	17.550			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	8.800	3.520		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	6.000	2.400	2.000	1.800
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	14.000			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	9.000			
		Hùng Vương	Y Jút	5.500			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	12.000			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	12.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000	2.400		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	4.000	2.200		
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	2.000	1.100	1.000	

		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.900			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	1.500			
9	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nổi dài	3.600			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	5.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TBĐ số 13	4.800	2.640		
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.000			
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
11	Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	39.100			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	38.500	11.550		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	11.500	4.030		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBĐ số 285	7.200	2.880		
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	12.200			
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TBĐ số 14	5.900	2.360	2.070	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TBĐ số 14	Cầu buôn Wiao	3.300	1.820		
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	1.600	1.040	900	880
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	5.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thửa đất số 20, TBĐ số 07 (bà Hồ Thị Hường)	1.800			
		Ngã ba thửa đất số 20, TBĐ số 07 (bà Hồ Thị Hường)	Hết đường	1.200			
14	Nguyễn Viết Xuân	Từ thửa đất số 116, TBĐ số 59 (Gara ông Tú)	thửa đất số 08, TBĐ số 49 (ông Đặng -Tổ dân phố 1)	3.000			
		Ngã ba thửa đất số 51, TBĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất đất điện lực)	5.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	4.500	2.000		
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	12.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	7.000			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TBĐ số 115)	6.000			
16	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.500	2.200		
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	4.500	2.480		
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	6.000	2.400	2.000	1.800
		Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	6.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	5.500			
18	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuế)	Trần Hưng Đạo	6.000	4.000	2.500	1.800
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.500			

		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thửa đất số 319, TĐĐ số 05 (ông Nguyễn Hữu Bán)	4.500			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	6.000	2.400	2.100	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	5.500			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	3.600			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	16.000			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	19.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	5.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	5.900			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	4.200	2.310		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	2.500			
		Võ Thị Sáu	Khu đấu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	1.500	980	900	830
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	6.000			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	3.000	1.650		
		Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	1.700	1.110		
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	1.800			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	6.000	2.400		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	2.000	1.100	1.000	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	1.800	1.170		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	16.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	8.000			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	6.000			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	3.000			
24	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	3.300	1.820	1.650	
		Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TĐĐ số 19	Ngã ba thửa đất số 339, TĐĐ số 19	1.500	980	900	830
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
26	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	2.000			
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	8.000			
28	Các đường nội bộ xã	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TĐĐ số 71)	Giáp ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	4.000			

		Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TĐĐ số 71)	Kho bạc (thửa đất số 62, TĐĐ số 71)	4.200			
		Thửa đất số 124, TĐĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đức Phương)	4.200			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TĐĐ số 79)	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TĐĐ số 71)	Tuệ Tĩnh	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TĐĐ số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TĐĐ số 69)	Thửa đất số 19, TĐĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	4.000			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TĐĐ số 69)	Tuệ Tĩnh	3.500			
		thửa đất số 46, TĐĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TĐĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	6.200			
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cương)	Thửa đất số 14, TĐĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	2.600	1.430		
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	3.000	1.650		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	2.600			
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	3.000	1.650	1.500	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	2.500	1.380		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	1.500	980		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	3.000	1.650		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)	2.000			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưm Niê)	1.500	980		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Dliên Niê Kdăm)	1.500	980		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	1.700	1.110	1.020	940
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Plêc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	1.500	980	900	830
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	1.500	980		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	1.500			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	1.500			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Ty)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	1.500			

33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)	1.500	980	900	830
		Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đa Lạt)	1.500	980		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	1.500	980	900	830
		Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiến)	Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kien)	1.500	980	900	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)	1.700	935	850	765
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228	1.200	660	600	540
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	2.500	1.380	1.250	1.130
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	2.400	1.320		
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	2.000	1.100	1.000	
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	2.000	1.100	1.000	900
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	4.500	2.480	2.250	2.030
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	Ngã ba buôn Giêr	3.000	1.650	1.500	1.350
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	2.500	1.380	1.250	1.130
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	4.500	2.480		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	2.500	1.380	1.250	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	1.800	1.170	1.080	990
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TĐĐ số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	1.700	1.100	1.000	940
		Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	1.500	980	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	1.200			
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 256	5.000	2.000		
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	3.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	2.000	1.100	1.000	900
		Đập Đông Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 215	4.000	2.200	2.000	1.800
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TĐĐ số 216	2.000	1.100	1.000	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 217	1.500	980	900	

		Từ ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TĐĐ số 216	2.000	1.100	1.000	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 217	1.500	980	900	830
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 215	2.000			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 215	2.000	1.100	1.000	
		Từ ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 215	Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215	2.000	1.100	1.000	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	2.000	1.100	1.000	
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	3.500	1.930	1.750	1.580
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	7.500	3.000	2.630	2.250
		Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	5.000	2.000	1.750	1.500
44	Đường vành đai Đông Hồ	Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phở)	4.000			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TĐĐ số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 215	1.500			
45	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	1.700	1.100	1.000	940
47	Đường vào rừng thùy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	1.500	980	900	830
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	1.000	650	600	550
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		39.100			
49	Khu đầu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đầu giá A, B, C, D		5.000	2.000		
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Giáp lô cao su 19 gần khu đất đôi thông (thửa đất số 147 TĐĐ số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	3.500			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 260	13.000	4.550	3.900	3.250
		Trạm điện (Biển áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	6.500	2.600		
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	6.500	2.600		
		Ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	4.500	2.480	2.250	
		thửa đất số 79, TĐĐ số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	4.000	2.200	2.000	
		Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 271 (nhà ông Lương Biên)	2.000	1.100	1.000	
		Thửa đất số 84, TĐĐ số 262 (ông Phan Văn Đông)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 256	3.000	1.650	1.500	
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	4.000			
		Ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 268 (ông Hồ Xuân Quang)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 269 (ông Lê Văn Hoàng)	4.000			

		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Hết ranh giới thửa đất số 384, TĐĐ số 207 (Giáp lô cao su 25)	1.700	1.110	1.020	940
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ		4.000	2.200		
		Ngã ba thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Đến ngã tư thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	4.500	2.480	2.250	
		Hết ranh giới thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	Hết đường thôn Lộc Tiến	3.500	1.930	1.750	
		Ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 263	3.000			
		Ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 263	Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 257 (HTT Lộc Dũng)	1.000	650	600	550
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	1.500	980	900	
		Từ thửa đất số 40, TĐĐ số 252	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Dliê Ya)	1.500	980	900	
		Ranh giới thửa đất số 202, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)	5.000	2.000		
		Ranh giới thửa đất số 184, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tôn)	Hết ranh giới thửa đất số 386, TĐĐ số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)	5.000	2.000		
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		7.500			
		Ngã tư thửa đất số 99, TĐĐ số 255 (nhà ông Mẫn Lập)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	2.500	1.380		
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)	1.800	1.170	1.080	990
		Từ nhà thửa đất số 1, TĐĐ số 206 (ông Nguyễn Công Thân)	Hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)	2.000	1.100	1.000	
		Từ thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 60, TĐĐ số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 256	1.500	980	900	
		Từ ngã ba thửa đất số 35, TĐĐ số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	650	600	550
51	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			400			
A23	XÃ DLIÊ YA						
1	Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)	Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TĐĐ số 264)	Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	850	500	400	300
		Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	1.250	650	450	300
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	1.730	700	500	300
		Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	5.700	3.400	2.300	300

	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	9.075	4.000	3.200	300
	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 293)	15.500	4.300	3.500	300
	Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	16.300	2.500	2.000	300
	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	Hết ngã ba cổng phụ trường Nguyễn Huệ(hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	7.100	2.500	2.000	300
	Hết ngã ba cổng phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	4.750	2.500	2.000	300
	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	2.370	550	400	300
	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	Ngã ba Trung tâm xã-Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	9.020	3.000	2.400	300
	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	Cổng chào buôn Kmam (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	10.800	3.000	2.400	300
	Cổng chào buôn Kmam (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmam (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	4.000	2.500	2.000	300
	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmam (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	1.900	500	360	300
	Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	1.800	500	360	300
	Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	2.400	550	360	300
	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	3.120	800	400	300
	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TĐĐ số 75)	4.050	800	400	300
	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TĐĐ số 275)	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	5.670	800	400	300
	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	8.200	1.800	1.440	300
	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miên (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	11.600	2.500	800	300
	Hết ngã ba cây xăng Hằng Miên (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	6.500	1.200	800	300
	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	2.650	500	400	300
	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	950	500	400	300

		Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	Hết ranh giới xã Dliê Ya	660	500	360	300
2	Đường trục xã	Cầu 1 xã Tam Giang	Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	660	500	360	300
		Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	1.350	550	360	300
		Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	2.700	650	360	300
		Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	6.800	2.700	2.160	300
		Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	6.800	2.700	2.160	300
		Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	2.100	600	420	300
		Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đinh	500	450	400	300
		Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tóh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	8.500	3.000	2.100	300
		Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	5.000	650	520	300
		Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	Giáp xã Krông Năng (Phú Lộc cũ)	3.400	600	480	300
		Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều	Cầu Suối Mơ	4.500	2.000	1.600	300
		Cầu Suối Mơ	Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long	3.100	1.000	800	300
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	1.400	700	560	300
		Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	1.400	700	560	300
		Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	615	450	360	300
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	1.100	450	360	300
		Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)	480	450	360	300
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)	480	450	360	300
		Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao	Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tóh cũ)	850	450	360	300
		Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)	Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết- Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	6.750	2.500	1.500	300
		Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết- Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	5.100	2.500	1.500	300
		Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	3.000	500	400	300

		Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 269)	Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TBD số 272)	1.200	500	260	200
		Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TBD số 272)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TBD số 164)	750	500	360	300
		Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TBD số 164)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đăng)	500	450	360	300
		Ngã ba Cây xăng Đại Đạt	Ngã ba Giáo họ Ea Tân	650	500	360	300
		Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)	Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 268 và thửa đất số 200, TBD số 166)	2.500	550	400	300
		Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 268 và thửa đất số 200, TBD số 166)	Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TBD số 166)	1.850	500	400	300
		Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TBD số 166)	Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TBD số 156)	600	450	360	300
		Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TBD số 156)	Ngã ba đường trục xã-thôn Ea Bi	500	450	360	300
3	Khu vực buôn Dliê Ya A	Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm	Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TBD số 6)	450	400	320	300
4	Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)			8.500	3.000	2.400	300
5	Khu vực chợ Ea Tân cũ	Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Tiến, giáp chợ	1.800	1.500	1.200	300
		Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Cương (phía Nam chợ, Trạm Y tế)	1.500	1.200	960	300
6	Khu vực Đấu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tóh cũ	Từ ranh giới thửa đất số 242, TBD số 293	Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TBD số 293	21.000	10.000	8.000	300
	I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng						
7	Khu hành chính mới	Ngã ba trường Ama Trang Long	Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Dliê Ya	20.000			
		Đường nội bộ		15.000			
8	Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ	Dọc trục đường chính		29.000			
		Đường nội bộ		25.500			
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			300			
A24	XÃ TAM GIANG						
1	Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)	Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TBD số 82)	Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TBD số 73)	2.400	1.920	1.680	1.440
		Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TBD số 68)	Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TBD số 64)	2.800	2.240		
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TBD số 82)	Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TBD số 86)	2.000	1.200	900	
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TBD số 82)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)	1.360	1.088	952	816
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TBD số 77)	Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TBD số 72 (nhà ông La Khánh Sự)	2.240	1.200	1.000	800
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TBD số 12)	Cầu ngầm xã Dliê Ya (thửa đất số 42, TBD số 03)	1.360	700	600	500

		Ngã ba Tam Lục - Tam Liên (thửa đất số 163, TĐĐ số 12)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 73, TĐĐ số 13 (nhà ông Phài)	800	700	500	400
		Ngã ba đường đi buôn Tráp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	Đến ngã ba đường đi Tam Lục - Tam Liên	1.440	780	600	500
		Ngã ba đầu thửa đất số 10, TĐĐ số 70 (nhà ông Ngô Văn Bảo)	Ngã ba hết thửa đất số 82, TĐĐ số 29 (nhà ông Vi Văn Giáo)	800	640	560	480
		Ngã ba thửa đất số 102, TĐĐ số 29 (nhà ông Lộc)	Ngã ba Tam Lục - Tam Liên (thửa đất số 06, TĐĐ số 21)	640	512	448	
		Đầu đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 131, TĐĐ số 68)	Đến cuối đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 107, TĐĐ số 69)	1.760			
		Ngã ba đường vào buôn Tráp thửa đất số 34, TĐĐ số 58	Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 249, TĐĐ số 31)	800	640		
2	Đường trục chính (xã Tam Giang)	Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy hướng đi thôn Giang Mỹ)	Hết ranh giới trung tâm chợ	2.560	1.500		
		Hết ranh giới trung tâm chợ	Đến ngã tư trường TH Nguyễn Chí Thanh	2.290	1.800		
		Trụ sở nông trường cao su (TĐĐ số 51)	Ngã tư Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	1.760	1.120		
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)	Đến ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	1.760	1.120	900	
		Từ ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	Hết ranh giới xã (giáp xã Phú Xuân)	1.500	1.200	1.000	
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)	Ngã tư đèn vàng (đường đi Phú Yên cũ)	2.400	1.100	950	800
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)	Ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	1.200			
		Từ ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	Đến hết ngã ba cuối thôn Trung Nghĩa	1.200	960	840	720
		Ngã ba thửa đất số 225, TĐĐ số 53 (nhà ông Thứ)	Hết ranh giới thửa đất số 44, TĐĐ số 35 (Đất nhà ông Hạnh)	1.500	1.050	900	750
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	1.200	900	840	720
		Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	960	768	672	576
		Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	Đến ngã ba hội trường thôn Giang Phú	800	640	560	480
		Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa đất số 52, TĐĐ số 34)	Hết ranh giới Trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất số 11, TĐĐ số 34)	2.400	1.920		
		Ngã tư đèn vàng (thửa đất số 68, TĐĐ số 28)	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	1.600			
		Ngã tư Quán cơm Ngọc Tiên	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	1.600	1.280	1.120	960
		Phía sau trường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 92, TĐĐ số 28)	Đến ngã ba (thửa đất số 32, TĐĐ số 34)	1.200	960		

		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TBD số 52)	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	1.440	800		
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	1.040			
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	960	770		
3	Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ)	Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	1.570	1.255	1.100	
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	1.570	1.255		
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình	1.715	1.100	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	1.215	970		
		Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	785	628	550	471
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TBD số 49 (đất ông Lê Đình Hải)	Đến Ngã ba thửa đất số 12, TBD số 56 (đất ông Chu Văn Vín)	400	350	300	
		Từ ngã ba thửa đất số 206, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến ngã ba thửa đất số 141, TBD số 49	214			
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TBD số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến cầu 135 thôn Tam Thuận	214	200	180	
		Từ ngã ba thửa đất số 75, TBD số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)	Đến Ngã ba thửa đất số 110, TBD số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)	210	200	190	180
		Ngã ba thửa đất số 38, TBD số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	238	200	190	180
		Từ ngã ba thửa đất số 06, TBD số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)	Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TBD số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)	200	190	180	
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	1.000	800	700	
		Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	Đến ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TBD số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	428	380		
		Từ ngã ba thửa đất số 12, TBD số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TBD số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)	200	190	180	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (giáp ranh giới xã Diê Ya đất nhà ông Nông Văn Lập)	1.000	800	700	600
		Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	500	400	350	300
		Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	300	280	260	240
		Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	200	190	185	180

		Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bir	200	190	185	180
		Đường nhựa đi thôn Ea Bir	Giáp xã Dliê Ya	200	190	185	180
		Ngã tư Tam Thịnh -Tam Hòa	Đến ngã ba (thửa đất số 480, TĐĐ số 7)	360	330	300	280
		Từ ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyên)	200	190	185	180
		Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Đinh Quang Hoạt)	Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TĐĐ số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)	274	200		
4	Tuyến đường chính thôn Giang Thọ	Từ thửa đất số 596, TĐĐ số 39	Đến cầu sắt giáp xã Krông Năng	500	400	350	
5	Tuyến Quốc lộ 29	Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	1.200	960		
		Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	2.000			
		Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	3.120	1.500	1.250	
		Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	1.600	1.280	1.120	
		Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)	1.280	768		
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A25	XÃ PHÚ XUÂN						
1	Đường liên thôn 5 đến thôn 10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.120	900	670	560
2	Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh	Ngã ba đối diện đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TĐĐ số 9)	1.110	890	670	560
3	Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền	Cổng chào thôn Giang Thủy	Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TĐĐ số 251), hết tuyến đường nhựa	1.050	750	570	450
4	Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2	Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TĐĐ số 195)	660	450	390	350
5	Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TĐĐ số 231)	660	490	340	320
6	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	1.050	840	630	530
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	1.580	1.260	950	790
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	3.500	1.750	1.400	1.130
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	1.270	1.020	760	640
		Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)	1.580	1.260	950	790

		Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TBD số 45)	1.450	1.160	870	730
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TBD số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	2.570	1.800	1.540	1.130
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	Ngã ba Cồng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	2.060	1.650	1.240	1.030
		Ngã ba Cồng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	1.000	800	700	600
		Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	Cồng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	830	660	500	410
		Cồng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	Hết ranh giới thôn 8	1.300	1.040	780	650
		Cồng chào thôn 8 (thửa đất số 140, TBD số 55)	Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TBD số 55)	1.040	830	620	520
7	Đường xã	Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TBD số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	1.000	800	700	600
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	1.030	620	460	390
		Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vinh giáp xã Krông Năng	900	720	630	540
		Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vinh (thửa đất số 1, TBD số 65)	Đền suối, giáp xã Krông Năng	680	550	410	340
		Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TBD số 115)	Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TBD số 115)	1.130	900	680	560
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trực đường 2C (thửa đất số 671, TBD số 45)	Cồng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	1.110	880	540	450
		Cồng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Căn - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	1.030	630	470	400
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Căn - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	Xã Ea Drông	900	720	630	540
		Cồng chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TBD số 82)	Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	900	720	630	540
		Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	1.000	800	700	600
		Cây xăng dầu số 19	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	2.110	1.350	1.270	1.060
		Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	1.000	800	700	600
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	Sông Krông Năng	900	720	630	540
		Sông Krông Năng	Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	610	380	290	240
		Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	1.040	530	420	260

		Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TĐĐ số 196)	Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TĐĐ số 196)	450	380	280	230
		Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TĐĐ số 188)	Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)	810	650	490	410
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)	Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)	900	720	540	450
		Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)	Ranh giới xã Tam Giang	450	360	270	230
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)	Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TĐĐ số 189)	340	300	270	240
		Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TĐĐ số 189)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TĐĐ số 161)	300	280	260	230
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TĐĐ số 161)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TĐĐ số 154)	700	560	490	420
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TĐĐ số 154)	Đền ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	1.200	960	840	720
		Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)	Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TĐĐ số 241)	1.880	600	510	430
		Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TĐĐ số 241)	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TĐĐ số 154)	2.810	1.810	1.500	1.410
		Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TĐĐ số 154)	Hết ranh giới giáp xã Tam Giang	1.620	1.290	970	810
		Ngã ba đi thác Thủy Tiên	Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TĐĐ số 149)	2.250	1.500	1.350	940
		Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TĐĐ số 149)	Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	1.690	1.350	1.010	840
		Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)	740	600	450	370
		Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)	Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TĐĐ số 163)	560	450	340	280
8	Khu dân cư thôn Giang Châu	Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TĐĐ số 196)	Hết đất ông Cao Xuân Tiên (thửa đất số 102, TĐĐ số 196)	280	260	250	230
		Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TĐĐ số 187)	Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TĐĐ số 187)	280	260	250	230
9	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Đền ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiễm (thửa đất số 44, TĐĐ số 265)	Đền ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TĐĐ số 205)	830	670	500	420
		Đền ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TĐĐ số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TĐĐ số 195)	380	340	310	270
10	Khu dân cư thôn Xuân Trường	Sông Krông Năng	Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TĐĐ số 203)	550	440	330	270
		Đền ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoạt (thửa đất số 73, TĐĐ số 203)	Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TĐĐ số 203)	550	440	330	270

		Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TĐĐ số 203)	Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TĐĐ số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TĐĐ số 204)	Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TĐĐ số 204)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TĐĐ số 203)	Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TĐĐ số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thư (thửa đất số 6, TĐĐ số 204)	Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TĐĐ số 204)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TĐĐ số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TĐĐ số 195)	550	440	330	270
		Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TĐĐ số 92)	Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TĐĐ số 92)	620	490	370	310
		Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TĐĐ số 92)	Phan văn Hai (thửa đất số 188, TĐĐ số 92)	620	490	370	310
		Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TĐĐ số 92)	Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TĐĐ số 92)	620	490	370	310
		Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TĐĐ số 92)	Phan Chèo (thửa đất số 147, TĐĐ số 92)	620	490	370	310
11	Khu dân cư thôn 1	Cổng chào thôn 1	Hội trường thôn 1	660	530	400	330
12	Khu dân cư thôn 11	Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TĐĐ số 44)	Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TĐĐ số 44)	720	570	430	360
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)	Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TĐĐ số 44)	720	570	430	360
		Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TĐĐ số 44)	Hội trường thôn 11	720	570	430	360
13	Khu dân cư thôn 12	Cổng chào thôn 12	Hoàng Thị Thủy (thửa đất số 246, TĐĐ số 38)	1.160	930	700	580
		Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TĐĐ số 45)	Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TĐĐ số 45)	1.160	930	700	580
		Trần Nho An (thửa đất số 55, TĐĐ số 45)	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	1.160	930	700	580
		Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TĐĐ số 45)	Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TĐĐ số 45)	1.160	930	700	580
		Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TĐĐ số 45)	Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TĐĐ số 44)	1.160	930	700	580
14	Khu dân cư thôn 3	Cổng chào thôn 3	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	1.160	930	700	580
15	Khu dân cư thôn 4	Cổng chào thôn 4	Vì Thị Nga (thửa đất số 5, TĐĐ số 114)	1.020	810	610	510
16	Khu dân cư thôn 5	Cổng chào thôn 5	Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TĐĐ số 38)	1.260	1.010	760	630
17	Khu dân cư thôn 6	Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TĐĐ số 115)	Trần Văn Linh (thửa đất số 35, TĐĐ số 115)	1.020	810	610	510
		Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TĐĐ số 115)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TĐĐ số 119)	1.020	810	610	510
		Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TĐĐ số 115)	Hoàng Bá Dính (thửa đất số 9, TĐĐ số 119)	1.020	810	610	510
		Cổng chào thôn 6	Hà Công Trung (thửa đất số 6, TĐĐ số 123)	1.020	810	610	510
18	Khu dân cư thôn 8	Cổng chào thôn 8	Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TĐĐ số 55)	1.040	830	620	520
19	Khu dân cư thôn 9	Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TĐĐ số 45)	Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TĐĐ số 53)	2.060	1.650	1.240	1.030

		Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TBD số 45)	Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TBD số 45)	2.060	1.650	1.240	1.030
		Cổng chào thôn 9	Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TBD số 53)	690	550	410	340
20	Khu dân cư thôn Giang Minh	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TBD số 236)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TBD số 237)	420	370	330	310
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TBD số 239)	Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TBD số 241)	420	370	330	310
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liễu (thửa đất số 35, TBD số 236)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TBD số 238)	420	370	330	310
21	Khu dân cư thôn Giang Sơn	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TBD số 149)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tinh (thửa đất số 1011, TBD số 149)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TBD số 149)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TBD số 149)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TBD số 155)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tinh (thửa đất số 164, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TBD số 155)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Cộng (thửa đất số 201, TBD số 173)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TBD số 154)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TBD số 154)	2.250	1.800	1.350	1.130
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TBD số 154)	Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TBD số 154)	2.250	1.800	1.350	1.130
22	Khu dân cư thôn Giang Thủy	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TBD số 244)	Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TBD số 243)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TBD số 244)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngải (thửa đất số 37, TBD số 246)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyển (thửa đất số 51, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TBD số 246)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TBD số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thor (thửa đất số 8, TBD số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TBD số 249)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TBD số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
23	Khu dân cư thôn Xuân An	Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TBD số 100)	Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TBD số 100)	720	570	430	360
		Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TBD số 95)	Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TBD số 95)	720	570	430	360
		Phạm Thuận (thửa đất số 48, TBD số 95)	Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TBD số 95)	720	570	430	360
24	Khu dân cư thôn Xuân Đoàn	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Dương Thanh Hà (thửa đất số 84, TBD số 80)	1.260	1.010	760	630
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Hoàng Mạnh Tuấn (thửa đất số 34, TBD số 76)	1.260	1.010	760	630
		Chùa Kim Quang (thửa đất số 75, TBD số 81)	Phan Văn Nhi (thửa đất số 11, TBD số 87)	1.260	1.010	760	630

		Cây xăng Quang Trung (thửa đất số 226, TĐĐ số 81)	Nguyễn Thị (thửa đất số 81, TĐĐ số 76)	1.260	1.010	760	630
25	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Nguyễn Văn Thế (thửa đất số 13, TĐĐ số 206)	Đinh Minh Đại (thửa đất số 25, TĐĐ số 206)	600	480	360	300
		Đinh Xuân Sang (thửa đất số 908, TĐĐ số 196)	Đinh Tiến Phác (thửa đất số 889, TĐĐ số 196)	600	480	360	300
		Đinh Quang Mục (thửa đất số 40, TĐĐ số 266)	Đinh Ngọc Quý (thửa đất số 229, TĐĐ số 266)	600	480	360	300
		Phan Lương Diên (thửa đất số 245, TĐĐ số 266)	Hoàng Văn Phương (thửa đất số 244, TĐĐ số 206)	600	480	360	300
		Đinh Hải Quân (thửa đất số 2, TĐĐ số 267)	Phan Văn Quyết (thửa đất số 269, TĐĐ số 206)	600	480	360	300
26	Khu dân cư thôn Xuân Hà 3	Ngô Văn Hải (thửa đất số 5, TĐĐ số 254)	Đền ngã ba đường giao thông giáp đất ông Lành Xuân Lành (thửa đất số 44, TĐĐ số 174)	470	380	280	240
		Hoàng Văn Lý (thửa đất số 22, TĐĐ số 254)	Triệu Văn Chức (thửa đất số 26, TĐĐ số 254)	470	380	280	240
		Lê Kim Định (thửa đất số 18, TĐĐ số 256)	Hoàng Văn Bé (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	470	380	280	240
		Hoàng Văn Thủy (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	Vì Văn Tăng (thửa đất số 36, TĐĐ số 256)	470	380	280	240
		Đinh Hoàn Trung (thửa đất số 2, TĐĐ số 260)	Lương Văn Hiệp (thửa đất số 139, TĐĐ số 260)	470	380	280	240
		Hoàng Anh Dũng (thửa đất số 17, TĐĐ số 261)	Đinh Minh Tiến (thửa đất số 391, TĐĐ số 187)	660	530	400	330
27	Khu dân cư thôn Xuân Hòa	Trương Thùy (thửa đất số 52, TĐĐ số 82)	Trần Cà (thửa đất số 62, TĐĐ số 77)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Nhon (thửa đất số 70, TĐĐ số 82)	Nguyễn Phú (thửa đất số 64, TĐĐ số 77)	1.260	1.010	760	630
		Ngã tư công chào thôn Xuân Hòa (thửa đất số 84, TĐĐ số 82)	Phan Công Hóa (thửa đất số 58, TĐĐ số 77)	1.260	1.010	760	630
		Văn Liệu (thửa đất số 311, TĐĐ số 82)	Hoàng Lợi (thửa đất số 196, TĐĐ số 82)	1.260	1.010	760	630
		Phạm Thị Hương Nga (thửa đất số 118, TĐĐ số 82)	Võ Ngọc Thọ (thửa đất số 7, TĐĐ số 82)	1.260	1.010	760	630
28	Khu dân cư thôn Xuân Lạng 1	Lê Văn Hợp (thửa đất số 15, TĐĐ số 267)	Đinh Xuân Lập (thửa đất số 203, TĐĐ số 205)	600	480	360	300
		Đinh Thị Chung (thửa đất số 39, TĐĐ số 267)	Hoàng Văn Thương (thửa đất số 489, TĐĐ số 206)	600	480	360	300
		Nguyễn Bá Thắng (thửa đất số 27, TĐĐ số 268)	Nguyễn Văn Kỳ (thửa đất số 133, TĐĐ số 217)	600	480	360	300
		Phan Đình Lâm (thửa đất số 117, TĐĐ số 217)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 148, TĐĐ số 217)	490	390	300	250
		Lương Văn Tư (thửa đất số 121, TĐĐ số 217)	Lương Văn Cao (thửa đất số 142, TĐĐ số 217)	490	390	300	250
		Hà Thị Cương (thửa đất số 196, TĐĐ số 227)	Nguyễn Thị Tạo (thửa đất số 238, TĐĐ số 227)	490	390	300	250
29	Khu dân cư thôn Xuân Lộc	Nguyễn Văn Văn (thửa đất số 112, TĐĐ số 73)	Suối Krông Năng	670	530	400	330
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Suối Krông Năng	670	530	400	330
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Lê Văn Hùng (thửa đất số 268, TĐĐ số 12)	670	530	400	330
		Hồ Ngãi (thửa đất số 103, TĐĐ số 73)	Bach Văn Lương (thửa đất số 103, TĐĐ số 70)	670	530	400	330

		Trần Văn Quý (thửa đất số 222, TĐĐ số 73)	Phạm Hữu Dũng (thửa đất số 21, TĐĐ số 70)	670	530	400	330
		Võ Đình Cơ (thửa đất số 75, TĐĐ số 72)	Hoàng Hải (thửa đất số 43, TĐĐ số 70)	670	530	400	330
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	Võ Đình Cơ (thửa đất số 7, TĐĐ số 11)	670	530	400	330
30	Khu dân cư thôn Xuân Long	Hồ Thị Ngọc Hà (thửa đất số 63, TĐĐ số 91)	Ngô Xuân Sơn (thửa đất số 211, TĐĐ số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Trần Văn Hiền (thửa đất số 43, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Trương Đình Bảo (thửa đất số 144, TĐĐ số 22)	Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Trường Giang (thửa đất số 24, TĐĐ số 22)	Phạm Thị Lành (thửa đất số 238, TĐĐ số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Trần Ngọc Anh (thửa đất số 226, TĐĐ số 22)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Đình Sơn (thửa đất số 34, TĐĐ số 99)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Phạm Quang Vinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Trần Minh Hải (thửa đất số 1, TĐĐ số 105)	2.800	2.240	1.680	1.400
31	Khu dân cư thôn Xuân Mỹ	Nguyễn Xuân Hùng (thửa đất số 67, TĐĐ số 90)	Trương Sinh (thửa đất số 26, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Tuấn Anh (thửa đất số 27, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	1.260	1.010	760	630
		Lê Văn Phước (thửa đất số 101, TĐĐ số 90)	Trần Thị Bé (thửa đất số 24, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Trần Văn Minh (thửa đất số 152, TĐĐ số 84)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Văn Kiên (thửa đất số 41, TĐĐ số 90)	Nguyễn Văn Tâm (thửa đất số 303, TĐĐ số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Phan Ngọc (thửa đất số 24, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	2.800	2.240	1.680	1.400
32	Khu dân cư thôn Xuân Ninh	Phạm Văn Dũng (thửa đất số 60, TĐĐ số 11)	Phạm Phú Phụng (thửa đất số 46, TĐĐ số 69)	620	490	370	310
		Hồ Đắc Tiến (thửa đất số 29, TĐĐ số 72)	Trương Hữu Bộ (thửa đất số 16, TĐĐ số 69)	620	490	370	310
		Lê Văn Chuẩn (thửa đất số 80, TĐĐ số 72)	Hoàng Văn Hải (thửa đất số 67, TĐĐ số 5)	620	490	370	310
		Nguyễn Thị Kim Vương (thửa đất số 101, TĐĐ số 68)	Phạm Trọng (thửa đất số 97, TĐĐ số 68)	620	490	370	310
		Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 8, TĐĐ số 71)	Nguyễn Quang Khánh (thửa đất số 29, TĐĐ số 5)	620	490	370	310
33	Khu dân cư thôn Xuân Phú	Hoàng Văn Phước (thửa đất số 65, TĐĐ số 83)	Huỳnh Thị Bé (thửa đất số 79, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Thế Trường (thửa đất số 80, TĐĐ số 83)	Lê Văn Thành (thửa đất số 26, TĐĐ số 83)	1.260	1.010	760	630
		Dương Ngọc (thửa đất số 98, TĐĐ số 83)	Trương Diên Huy (thửa đất số 171, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Trần Duy Vịnh (thửa đất số 100, TĐĐ số 84)	Lê Thị Mậu (thửa đất số 187, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Trịnh Đình Minh (thửa đất số 1, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	1.260	1.010	760	630
34	Khu dân cư thôn Xuân Tây	Hoàng Văn Nguyên (thửa đất số 17, TĐĐ số 79)	Nguyễn Thị Mùi (thửa đất số 48, TĐĐ số 12)	840	670	510	420
		Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 8, TĐĐ số 80)	Dương Chính (thửa đất số 10, TĐĐ số 13)	840	670	510	420
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	Văn Công Hoa (thửa đất số 81, TĐĐ số 83)	Nguyễn Thị Phương Thảo (thửa đất số 141, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Cổng chào thôn Xuân Thành (thửa đất số 56, TĐĐ số 83)	Mai Văn Bé (thửa đất số 4, TĐĐ số 83)	1.260	1.010	760	630
36	Khu dân cư thôn Xuân Thuận	Nguyễn Hữu Hoàn (thửa đất số 164, TĐĐ số 74)	Phan Thị Chanh (thửa đất số 25, TĐĐ số 74)	840	670	510	420
		Nguyễn Lộc (thửa đất số 213, TĐĐ số 74)	Nguyễn Đăng Trình (thửa đất số 28, TĐĐ số 74)	840	670	510	420

		Văn Thị Sửu (thửa đất số 20, TĐĐ số 20)	Nguyễn Hữu Thạch (thửa đất số 22, TĐĐ số 79)	840	670	510	420
		Khổng Đình Sang (thửa đất số 129, TĐĐ số 74)	Trần Đình Hùng (thửa đất số 34, TĐĐ số 74)	840	670	510	420
37	Khu dân cư thôn Xuân Thủy	Huỳnh Văn Hải (thửa đất số 77, TĐĐ số 91)	Nguyễn Thông (thửa đất số 14, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Vương Trung Hoàng (thửa đất số 54, TĐĐ số 92)	Phạm Chơn (thửa đất số 17, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Phạm Thuận (thửa đất số 60, TĐĐ số 92)	Ngô Thị Lan (thửa đất số 28, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Vương Văn Thanh (thửa đất số 2, TĐĐ số 95)	Tôn Nữ Thị Gái (thửa đất số 24, TĐĐ số 95)	720	570	430	360
38	Khu dân cư thôn Xuân Vĩnh	Trương Thành Nam (thửa đất số 9, TĐĐ số 65)	Trương Bình (thửa đất số 198, TĐĐ số 1)	550	440	330	270
		Nguyễn Thị Thơm (thửa đất số 33, TĐĐ số 68)	Nguyễn Xuân Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 2)	620	490	370	310
		Đinh Văn Vui (thửa đất số 31, TĐĐ số 68)	Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 41, TĐĐ số 4)	620	490	370	310
39	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1	Đất ông Phan Viết Quý (cạnh phía Đông thửa đất số 17, TĐĐ số 55)	Đất ông Trịnh Văn Vóc (cạnh phía Tây thửa đất số 18, TĐĐ số 55)	9.000			
40	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 13	Đất ông Phạm Anh Túc giáp đường trục xã (cạnh phía Đông thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	Đất ông Nguyễn Văn Phương giáp đường trục xã (cạnh phía Tây thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	6.000	4.800	3.600	2.400
41	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 3	Ranh giới đất của bà Hoàng Thị Xuân giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Nam thửa đất số 612, TĐĐ số 45)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị giáp đường tỉnh lộ 3 (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	9.000	7.200	5.400	3.300
42	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5	Ngã ba đường giáp đất ông Trần Duy An	Trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 49 (cạnh phía Tây thửa đất của công ty)	8.000	6.400	4.800	3.200
43	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Châu (giáp ranh giữa thửa đất số 19 và thửa đất số 24, TĐĐ số 115)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	8.000	6.400	4.800	
44	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 9	Nhà đội của công ty thuộc thôn 9 giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Đông thửa đất số 155, TĐĐ số 126)	Ngã ba đường lộ sản xuất của công ty giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Tây thửa đất số 163, TĐĐ số 126)	9.000			
45	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Châu (Trung tâm xã Ea Dăh cũ)	Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Hà Văn Khảnh (cạnh phía Đông thửa đất số 46, TĐĐ số 255)	2.500	2.000		
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Lương Văn Sung (cạnh phía Tây thửa đất số 25, TĐĐ số 259)	2.000			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ngã ba đường nhựa hết thửa đất số 114, TĐĐ số 259)	2.000			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	2.000			
		Ngã ba giáp thửa đất số 114, TĐĐ số 259	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	2.000			
		Ngã tư giáp thửa đất số 29, TĐĐ số 258	Hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 258	2.000			
46	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Hà (điểm trường Giang Hà)	Ranh giới đất ông Triệu Văn Lan (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 4 và thửa đất số 7, TĐĐ số 256)	Ranh giới đất ông Nguyễn Văn Nhượng (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 7 và thửa đất số 9, TĐĐ số 256)	9.000	7.200	6.300	5.400
47	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Minh	Ngã ba đường vào thác (thửa đất số 39, TĐĐ số 242)	Đất ông Đinh Thanh Kim (cạnh phía Đông thửa đất số 1003, TĐĐ số 149)	10.000	8.000	6.000	4.000

48	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Đất ông Đinh Thanh Trung (cạnh phía Đông thửa đất số 44, TĐĐ số 154)	Đất ông Nguyễn Nhân (cạnh phía Tây thửa đất số 709, TĐĐ số 154)	3.000	2.400	1.800	1.200
49	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Cạnh phía Tây thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	3.000			
50	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Nam thửa đất số 984, TĐĐ số 149	Cạnh phía Bắc thửa đất số 984, TĐĐ số 149	2.200	1.760	1.320	880
51	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Tây thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	7.000			
52	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Phan Văn Phú (cạnh phía Đông thửa đất số 62, TĐĐ số 249)	Đất ông Trương Đình Việt (cạnh phía Tây thửa đất số 146, TĐĐ số 250)	2.000	1.600	1.200	800
53	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Nguyễn Hữu Huệ (cạnh phía Nam thửa đất số 14, TĐĐ số 248)	Đất ông Dương Văn Sanh (cạnh phía Bắc thửa đất số 662, TĐĐ số 159)	10.000	8.000	6.000	4.000
54	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Xuân	Đất ông Nguyễn Đình Thành (cạnh phía Đông thửa đất số 53, TĐĐ số 231)	Đất ông Phạm Minh Tuấn (cạnh phía Tây thửa đất số 79, TĐĐ số 231)	1.000	800	600	400
55	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lộc	Đất ông Phan Quang (cạnh phía Tây thửa đất số 252, TĐĐ số 73)	Ngã tư giáp trường TH Phú Xuân 1 (thửa đất số 102, TĐĐ số 73)	2.500	2.000	1.500	1.000
56	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Long	Đất ông Nguyễn Tới (cạnh phía Đông thửa đất số 90, TĐĐ số 91)	Đất ông Nguyễn Văn Lợi (cạnh phía Tây thửa đất số 88, TĐĐ số 91)	20.000	16.000	12.000	8.000
57	Quốc lộ 29	Đất ông Ngô Tường Sáng, giáp ranh giới xã Tam Giang (thửa đất số 02, TĐĐ số 173)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	590	470	350	290
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sông (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	830	660	500	410
		Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sông (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	1.130	600	450	280
		Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	750	600	450	340
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	Giáp ranh giới xã Ea Kar	620	490	380	310
58	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			200			
A26	XÃ EA DRÔNG						
1	Đường bao quanh chợ kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 114 (Nhà ông Bùi Văn Tiên)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 112 (Kênh cấp I - nhà ông Nguyễn Mười)	650	480	460	
2	Đường buôn Klát B	Từ thửa đất số 86, TĐĐ số 66 (đất ông Y Diên Mlô)	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 63 (đất ông Y Biên Siu)	300	280	260	
		thửa đất số 675, TĐĐ số 66 (sát ông Y Yu Mlô thửa đất số 725)	thửa đất số 332, TĐĐ số 12 (đất ông Y Jap)	300	280	260	
3	Đường buôn Klát C	Đoạn từ thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (đất ông Y Trung Mlô)	Hết thửa đất số 226, TĐĐ số 63 (đất ông Y Djiê Niê)	350	330	320	
4	Đường buôn Pheo	Từ thửa đất số 47, TĐĐ số 74 (đất UBND xã Ea Drông)	Hết thửa đất số 07, TĐĐ số 71 (đất bà Hnap Niê)	350	330	320	
5	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 2)	Từ thửa đất số 19, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Y Cam Niê)	Thửa đất số 72, TĐĐ số 80 (đất ông Y Nuê Niê)	300	280	260	
6	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 3)	Đoạn từ thửa đất số 315, TĐĐ số 12	Hết thửa đất số 27, TĐĐ số 81 (đất nhà ông Y Wêr Niê)	270	250	245	230
7	Đường đi nghĩa địa thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 118 (Nhà ông Nguyễn Văn Tâm)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102 (Nhà ông Võ Tôn)	500	280		

		Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102	Ngã ba thửa đất số 24, TĐĐ số 107 (Nhà ông Phạm Thủy)	300	270		
8	Đường đi thôn 6A	Ngã ba thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	400	330	320	300
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Đầu ranh giới thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (Nhà ông Trương Đình Ngủi)	300	290	270	260
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	350	290	280	270
		Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 182 (giáp xã Ea Kly)	300	280	250	220
9	Đường thôn 9	Từ thửa đất số 43, TĐĐ số 92	Hết thửa đất số 196, TĐĐ số 52 (đất ông Trương Bá thôn 9)	300	280	260	240
10	Đường thôn Ea Kung	Từ thửa đất số 33, TĐĐ số 93 (đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết thửa đất số 132, TĐĐ số 58 (đất ông Vy Văn Cực)	270	250	245	230
11	Đường trục chính	Đầu thửa đất số 129, TĐĐ số 101 (cầu buôn Tring)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	1.000	480		
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	2.000	1.100		
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	1.500	440	390	350
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	450	410	380	
		Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	530	390	370	360
		Hết ranh giới thửa đất số 167, TĐĐ số 117 (Ngã ba)	Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	1.500			
		Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	Đầu ranh thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	700	480	460	430
12	Đường vào buôn Ea Kjoh A	Ngã ba thửa đất số 95, TĐĐ số 81 (đối diện Trường TH Nơ Trang Long)	Đầu ranh giới thửa đất số 1772, TĐĐ số 21 (đất ông Y Nhựt Niê)	350	330	320	300
13	Đường vào buôn Ea Kjoh B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 80 (nhà ông Y Rang Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 78 (nhà ông Y Wí Mlô)	380	340	330	310
14	Đường vào thôn 5	Thửa đất số 241, TĐĐ số 65 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 62 (nhà bà Nguyễn Thị Lan)	350	330	320	300
15	Đường vào thôn 6	Thửa đất số 3, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 158, TĐĐ số 72 (nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	400	330	320	300
16	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		1.200			
17	Thôn 7 đi thôn 8	Ngã ba thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (đất ông Hồ Văn Hùng)	Hết thửa đất số 248, TĐĐ số 45 (đất ông Đàm Văn Nôm)	350	330	320	300
		Thửa đất số 218, TĐĐ số 45 (đất ông Long Văn Tiến)	Hết thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (đất ông Trương Đình Ngủi)	300	280	260	240
18	Trần Hưng Đạo kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy - Nhà ông Kiều Đình Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	2.600	1.090		

		Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 95 (Giáp xã Pong Drang)	2.200	990		
19	Trục buôn Sing A đi buôn Kmiên	Từ thửa đất số 23, TĐĐ số 79 (đất nhà ông Y Diêm Niê)	Thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (đất ông Dương Đình Hùng)	300	280	260	240
20	Trục chính buôn Tring 4	Đầu ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 117 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	600	430	410	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 374, TĐĐ số 106 (Nhà ông Y Djuot Niê)	500	430	410	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (nhà ông Hồ Ngọc Thế)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 110 (nhà ông Võ Đức Nghĩa)	500	430	410	
		Ngã ba thửa đất số 69, TĐĐ số 106 (nhà ông Y Khueh Mlô Kbuor)	Hết ranh giới thửa đất số 235, TĐĐ số 110 (Nhà bà H Mi Mlô)	400	380	360	
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, TĐĐ số 105 (Nhà ông Y Phit Mlô)	Ngã tư thửa đất số 189, TĐĐ số 119 (Giáp ranh điểm trường buôn Tring 4)	450			
21	Trục chính thôn 3	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 217 (Nhà ông Đồng)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 230 (Trường TH Hoàng Văn Thụ)	400	370	360	340
22	Trục chính thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 117 (Nhà ông Trần Phái)	Hết ranh giới thửa đất số 152, TĐĐ số 114 (Nhà bà Trần Thị Kim Hồng)	600			
		Đầu ranh giới thửa đất số 49, TĐĐ số 115 (Nhà ông Lâm Tấn Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (Nhà ông Hồ Ngọc Thế)	500	450	400	
		Ngã ba thửa đất số 61, TĐĐ số 117 (Trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 117 (Nhà bà Lê Thị Phước)	550	500		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Thửa đất số 27, TĐĐ số 101 (Nhà ông Y Bhe Mlô)	550	440		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 101	450			
23	Trục chính thôn Quyết Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 118 (Nhà ông Phạm Mông)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 113 (Nhà ông Võ Đình Mẹo)	500	470	450	430
		Đầu ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 114 (Nhà ông Nguyễn Quang Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Diễm Như)	500			
		Đầu ranh giới thửa đất số 244, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Phương)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 114 (Nhà ông Võ Ngọc Thái)	500	470	450	
24	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Đầu ranh giới thửa đất số 126, TĐĐ số 95 (Nhà ông Y Hra Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 95 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều)	430			
25	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập, Tân Tiến)	Đầu ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hương)	Đầu ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 100 (Nhà ông Đặng Xuân Ngọc)	400	380	360	340
		Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 97	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 97 (Nhà ông Lê Vạn Thường)	400	350	300	
		Đầu ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 97 (Nhà bà Quách Thị Thành)	400	380	360	340
26	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	650	490	475	450
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	500	360	340	330
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	450	350	340	320

		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	400	380	360	340
		Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	Hết thửa đất số 46, TĐĐ số 92 (Nông trường 49 xã Phú Xuân)	550	340	320	300
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	650	330	300	270
		Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	Hết thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	600	480	460	440
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	500	430	410	390
		Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 349, TĐĐ số 1 (Giáp ranh giới xã Krông Năng)	450	340	320	310
27	Trục thôn 6	Đoạn từ thửa đất số 84, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Hoàng Triển Vọng)	Thửa đất số 83, TĐĐ số 68 (Hội trường thôn 6)	350	330	320	300
		Từ thửa đất số 716, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nờ)	Hết thửa đất số 06, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Mai)	350	330	320	300
28	Tuyến 1A thôn 2A	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	Ngã ba thửa đất số 5, TĐĐ số 227 (Trường mẫu giáo Hoa Sim)	400	330	320	300
		Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 221 (Nhà ông Nguyễn Kim Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 107, TĐĐ số 195 (Nhà ông Lộc Văn Lờ)	350	330	320	300
29	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư thửa đất số 32, TĐĐ số 214 (Nhà ông Lê Quang Đức)	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	550	390	370	350
		Ngã tư thửa đất số 77, TĐĐ số 215 (Nhà ông Nông Văn Ánh)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 211 (Nhà ông Hứa Văn Phiến)	500	480	450	430
30	Tuyến đường vào Trung tâm xã Ea Siên cũ	Hết ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Công chào thôn 1A)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	400	340		
		Các tuyến đường nhựa và bê tông (trung tâm cụm xã Ea Siên cũ)		700	480		
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 56, TĐĐ số 217 (Nhà ông Vi Văn Định)	500	470		
31	Tuyến thôn 1A (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 155 (Giáp phường Buôn Hồ)	360	340	320	310
32	Tuyến thôn 2A, 2B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	700	530	500	480
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	Hết ranh giới thửa đất số 41, TĐĐ số 238 (Giáp ranh xã Ea Kly)	550	390	370	350
		Ngã ba thửa đất số 14, TĐĐ số 222 (Nhà ông Trần Văn Ích)	Hết ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 238	400	370	360	340
33	Tuyến thôn 7A	Ngã ba thửa đất số 100, TĐĐ số 175 (Công chào thôn 7)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	360	310	290	280
34	Tuyến thôn 8A	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 203 (Nhà ông Nông Văn Phụng)	320	300	280	270
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 204 (Nhà ông Mã Văn Dông)	340	310	290	280
		Ngã ba thửa đất số 65, TĐĐ số 199 (Nhà ông Trương Văn Hôn)	Ngã ba thửa đất số 111, TĐĐ số 200 (Nhà ông Hoàng Văn Đường)	340	310	290	280

35	Tuyển trung tâm xã Ea Siên cũ	Đầu ngã ba thửa đất số 131, TBĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TBĐ số 217 (Nhà ông Pại)	850	390	360	340
		Ngã năm thửa đất số 39, TBĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 93, TBĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	700			
36	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			230			
A27	XÃ PONG DRANG						
1	Nguyễn Tất Thành (Dọc 2 bên đường từ giáp ranh giới phường Buôn Hồ về xã Krông Búk)	Nguyễn Duy Trinh	Lý Tự Trọng	6.100	1.000		
		Lý Tự Trọng	Lê Vụ	7.400			
		Lê Vụ	Võ Nguyên Giáp	10.500	1.500	960	
		Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	8.500	1.200		
		Nguyễn Hữu Thọ	Phan Bội Châu	7.500	1.200		
		Phan Bội Châu	Hết trường dạy nghề Bảo An	7.600	1.200	600	
		Hết trường dạy nghề Bảo An	Giáp ranh giới xã Krông Búk	3.300	1.100	450	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 29)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
		Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	1.600			
		Đoàn Thị Điểm	Kim Đồng	1.500			
		Kim Đồng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	1.400	600	400	
3	Quốc lộ 29 đi xã Ea Tul	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	Giáp ranh giới xã Ea Tul	1.400	550	450	400
4	Quốc lộ 29 đi xã Krông Năng	Từ cầu Rô si	Giáp ranh giới xã Krông Năng	2.600	1.000	600	400
5	Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 8)	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	5.600	2.200		
		Lê Lợi	Chu Văn An	3.700	900		
		Chu Văn An	Trần Phú	2.400	780	500	
		Trần Phú	Trần Đại Nghĩa	1.600	750	500	
		Trần Đại Nghĩa	A Ma Pui	1.200	700	500	
		A Ma Pui	Cầu thôn Tăng Mai	850	600	500	400
6	Tỉnh lộ 8	Cầu thôn Tăng Mai	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	850	500	400	300
		Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	Suối đá giáp ranh giới xã Ea Tul	850	500	320	280
7	A Ma Zhao	Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	400	300	260	
8	A Ma Pui	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 41	400	300	260	
9	An Dương Vương	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28	320	280		
10	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	400	300		
11	Bà Triệu	Phan Bội Châu	Nguyễn Cư Trinh	900			
12	Bùi Viết Xuân	Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	1.000			
13	Cách Mạng Tháng Tám	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	350	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Giáp suối Krông Búk	320			
14	Cao Thắng	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38	350	280	260	
15	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 383, tờ bản đồ số 74	1.000	700		

16	Các trục đường khu vực chợ Pong Drang mới			2.000			
17	Đường trong khu vực đầu giá thôn Tân Lập 2			1.000			
18	Diên Hồng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 138, tờ bản đồ số 86	400	300	280	
19	Đoàn Thị Điểm	Quang Trung	Lạc Long Quân	800	600		
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	700			
20	Đình Tiên Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26	350	280	260	
21	Giải phóng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	700	500	350	
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 76	500	400	350	
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700			
23	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	500			
24	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	320	280		
25	Huỳnh Thúc Kháng	Mai Xuân Thường	Nguyễn Cư Trinh	700	400		
26	Hà Huy Tập	Nguyễn Cư Trinh	Tú Xương	400	300		
27	Hồ Tùng Mậu	Võ Nguyên Giáp	Trần Đại Nghĩa	400	300		
		Trần Đại Nghĩa	Hết ranh giới thửa đất số 203, tờ bản đồ số 35	320	280		
28	Hoàng Việt	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20	320	280		
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	320	280		
30	Hàm Nghi	Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	350			
31	Hoàng Diệu	Kpă Klong	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 87	400	300	280	
32	Kpă Klong	Võ Nguyên Giáp	Hết đường (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42)	400	300	260	
33	Kim Đồng	Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	500			
34	Lê Đình Chinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	700	500	350	
		Tô Hiến Thành	Hoàng Quốc Việt	500	400	350	
35	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 81	700	500	350	
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.200	1.000		
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	1.000			
37	Lê Vù	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Tám	1.700			
		Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	1.200	700		
		Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	Hết ranh giới thửa đất số 298, tờ bản đồ số 73	700	500		
38	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	1.200			
		Lê Lợi	Trần Phú	1.000	700		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	700	500	300	
		Võ Văn Kiệt	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	400	320	280	
39	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	1.000			

		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	700			
40	Lạc Long Quân	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	1.600			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	1.400			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55	500			
41	Lê Văn Tám	Lê Vụ	Võ Nguyên Giáp	1.600			
42	Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	1.000			
43	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 116, tờ bản đồ số 63	500	400		
44	Lý Nam Đế	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	400	300		
45	Lê Văn Nhiều	A Ma Pui	Võ Thị Sáu	400	320	260	
46	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.200			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 69	1.000	500		
47	Mai Xuân Thường	Bà Triệu	Hoàng Việt	400			
		Hoàng Việt	Hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 54	400	300		
48	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Hoàng Quốc Việt	700			
		Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	500			
		Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	Giáp suối Krông Búk	450	350	320	280
49	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	700			
50	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.200			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33	1.000	500		
51	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	Lê Vụ	1.200			
		Lê Vụ	Trần Phú	1.000			
		Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	700	500		
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	Hoàng Văn Thụ	500	320	280	
53	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	500	320	280	
54	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700	500		
		Trần Phú	Hết thửa đất số 60, tờ bản đồ số 62	500	320		
55	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700	500		

		Trần Phú	Ngô Thị Nhậm	500	320		
		Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong	400	320	280	
56	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
57	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	1.000			
58	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	1.000			
59	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	1.000			
60	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	1.000	500		
61	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	1.600			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	1.400			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56	1.000			
62	Ngô Quyền	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	800			
63	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	400			
64	Nguyễn Văn Linh	Y Thuyền Ksor	Trần Nhân Tông	800			
65	Nguyễn Trãi	Lý Tự Trọng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	600	400		
66	Nguyễn Hữu Thầu	Lê Vụ	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 74	1.200	1.000		
67	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Hai Bà Trưng	700			
68	Nguyễn Hồng	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	700			
69	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	1.200			
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	1.200			
70	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	350	280	260	
71	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu thửa đất số 133, tờ bản đồ số 42	Hết ranh giới thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	320	280	260	
72	Ngô Tất Tố	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	900			
73	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	1.000			
		Hà Huy Tập	Hoàng Việt	500			
74	Nơ Trang Long	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	600			
75	Nơ Trang Gùh	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	400	300		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	320			
76	Phạm Hùng	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.000			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 119, tờ bản đồ số 34	500	320	280	
77	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 64	500	320	280	

78	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	Phù Đồng Thiên Vương	1.000			
		Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 162, tờ bản đồ số 64	500	320	280	
79	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Tất Thành	Phù Đồng Thiên Vương	1.000			
		Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61	700	500		
80	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 326, tờ bản đồ số 57	500			
81	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.000			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	Hết ranh giới thửa đất số 39, tờ bản đồ số 28	500			
82	Phù Đồng Thiên Vương	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới thửa đất số 226, tờ bản đồ số 60	500	400		
83	Phan Đình Giót	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	400	300		
84	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	1.000			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	700			
		Lê Duẩn	Trần Phú	500	350		
85	Siu Bleh	A Ma Pui	Nguyễn Xuân Nguyên	320	280	260	
86	Tổ Hữu	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 88	700	500	350	
87	Trần Khánh Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 81	700	500	350	
88	Trần Nhân Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	1.200			
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	1.000	700		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	Hết ranh giới thửa đất số 114, tờ bản đồ số 79	700	500	350	
89	Trường Chinh	Nguyễn Tất Thành	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.200			
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phạm Hùng	1.000			
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	350	300		
91	Tôn Đức Thắng	Y Thuyền Ksor	Lê Thị Hồng Gấm	600			
92	Tôn Thất Tùng	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Văn Linh	600			
93	Trần Phú	Vô Nguyên Giáp	Lê Hồng Phong	800			
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Thọ	600			
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thái Học	500			
		Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55	400	300		
94	Trần Đại Nghĩa	Vô Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	320	280		
95	Tú Xương	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Việt	400			
96	Trần Hưng Đạo	Vô Nguyên Giáp	Trần Phú	950			

		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	700	500		
		Võ Văn Kiệt	Cầu Ea Tút	500	400	280	
97	Trần Nhật Duật	Trần Đại Nghĩa	A Ma Jhao	400	320	260	
98	Thích Quảng Đức	Nguyễn Tất Thành	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	400	340	300	
		thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	Hết ranh giới thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7	320	300	280	260
99	Võ Văn Kiệt	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	400	300		
100	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	1.000			
101	Võ Thị Sáu	A Ma Jhao	Lê Văn Nhiều	400	320	260	
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.700			
		Trường Chinh	Nguyễn Trãi	1.200	700	400	
		Nguyễn Trãi	Y Ngông Niê Kdăm	800	500		
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	500	320		
103	Y Thuyền Ksor	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	700	500	350	
104	Y Ngông Niê Kdăm	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	400	300		
105	Y Nuê B'krông	Đầu thửa đất số 586, tờ bản đồ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 228, tờ bản đồ số 67	400			
106	Y Bih Alê	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38	350	280	260	
107	Y Ôn Niê	Siu Bleh	Hết ranh giới thửa đất số 392, tờ bản đồ số 42	320	280	260	
108	Y Jút Hwng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 50, tờ bản đồ số 79	400	300	260	
109	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 189	Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	700	500	350	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	500	350	280	
		Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 225	400	320	280	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Ngã tư thửa đất số 15, tờ bản đồ số 204	350	320	280	
		Đầu ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 206 - Công chào thôn Ea Ngai 4	Hết ranh giới thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	300	280	260	
		Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 141	Hết ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 185	400	300	260	
110	Đường liên thôn Tân Lập 3, Tân Lập 4 và Tân Lập 5	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đền giáp suối Krông Búk	500	400	300	
		Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 151	Hết ranh giới thửa đất số 12, tờ bản đồ số 122	320	300	280	260
111	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Lập 6			300	290	280	260
112	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách), Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			240			
A28	XÃ KRÔNG BÚK						
1	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	1.600	500	350	250
		Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 77)	Hết ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72)	1.700	550	350	250

		Hết Ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 72)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47).	1.600	550	350	300
		Từ ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57)	Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	1.400	500	350	300
		Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	Ngã ba đường vào Buôn Kmu	1.600	400	340	280
		Ngã ba đường vào Buôn Kmu	Hết Km 68 (giáp ranh giới xã Ea Khăl)	1.500	400	320	280
2	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên trụ sở UBND xã Chư K'Bô cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68.	500	350	300	250
3	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường THCS Phan Bội Châu - thôn Nam Anh)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, tờ bản đồ số 67	420	350	300	250
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14, thuộc thôn Kty	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới thửa 20, tờ bản đồ số 75	400	320	280	250
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đường đi vào Đài tưởng niệm	Đến hết ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	400	320	280	250
5	Đường đi vào Trường Tiểu Học Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	380	300	280	250
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đi thôn Nam Thái, thôn Trung Lộc	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc.	350	300	250	220
		Hết ranh giới thửa 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc	Đến hết ranh giới thửa đất số 8, tờ bản đồ số 43	500	450	280	250
		Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	450	320	280	250
6	Đường đi thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14 đầu cầu Krông Búk, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	Đến hết ngã tư thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 41	400	320	280	250
7	Đường liên thôn Nam Anh đi thôn Trung Lộc	Từ ngã ba trạm Y tế xã, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 73	Đến hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3	400	320	280	250
8	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường Cao su Chư K'Bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đầu thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 (hết lô Cao su Nông trường Chư K'Bô) thôn Quảng Hà	700			
9	Đường liên thôn buôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100	340	300	280	250
10	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Kty 1, đi thôn Nam Anh)	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 thôn Kty 2	Hết ranh giới thửa đất số 217, tờ bản đồ số 67 thôn Nam Anh.	320	280	250	
11	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở Nông trường Cao su) - xã Krông Búk	Đầu ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô	750	450	350	280
		Đầu ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103 đầu thôn Quảng Hà	Đầu cầu Hồ nước An Bình	750	450	350	280
12	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (đường tiếp giáp trụ sở Nông trường Cao su Chư K'bô) - xã Krông Búk	Ngã ba (hết ranh giới thửa đất số 143, tờ bản đồ số 92	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 85	600	400	320	280
13	Đường giao thông liên thôn (Quảng Hà - An Bình)	Đầu ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	500	360	300	250
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	Đầu thửa đất số 174, tờ bản đồ số 92 (sân bóng)	600	400	300	250
		Hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 thôn Quảng Hà	Đến hết ranh giới thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91	550	340	280	250
		Hết ranh giới thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96	Ngã ba (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91)	600	400	280	250
14	Đường giao thông thôn Thống Nhất	Đầu cầu Nông trường Cao su	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 97	500	380	300	250

15	Đường giao thông liên thôn (Nam Tân) đi thôn Trung Lộc	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 66	Đến hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	460	320	280	250
		Hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43	360	280	250	220
16	Đường đi vào buôn Drah 1 và buôn Drah 2	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62)	Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	400	300		
		Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	Giáp ranh giới xã Ea Tóh	350	300	280	250
		Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 225	Đến hết ranh giới thửa đất số 97, tờ bản đồ số 226	300	280	250	220
17	Đường đi Đập buôn Džia 1	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62.5)	Hết đập buôn Džia 1	350	300	280	250
18	Điểm dân cư Buôn Džia 1 và Džia 2			240			
19	Đường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 68)	Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	600	480	320	280
		Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	Đến hết ranh giới thửa đất số 34, tờ bản đồ số 263	450	400	300	250
		Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 261	Đến Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 192	300	280	250	220
20	Đường vào Thôn Ea Plai	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 14, tờ bản đồ số 255	480	450	350	250
		Từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 136, tờ bản đồ số 259	400	320	280	250
21	Đường thôn Ea Siэк đi Buôn Kô	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 271	Đến hết ranh giới thửa đất số 6, tờ bản đồ số 298	350	300	250	220
22	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 57)	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	1.200	600	400	300
		Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	Giáp ranh giới xã Cư Pong	550	400	350	250
		Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 332	Đến hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 332	400	350	300	220
23	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Đầu thửa đất số 116, tờ bản đồ số 221 (tiếp giáp khu tái định cư số 3)	Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	450	300		
		Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 244	300	250	220	
24	Đoạn Km 65 đi vào xã Cư Pong	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	450	300		
		Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	Đi xã Cư Pong	300	280		
25	Đường vào Buôn Đrao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km 63.5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	340	300	280	250
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất số 57, tờ bản đồ số 282	300	280	250	220
26	Đường Buôn Kđrô 1	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hồ Ea Kroa	300	250	230	220
		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 310	Đến hết ranh giới thửa đất số 86, tờ bản đồ số 326	280	250	230	220
27	Đường Buôn Kđrô 2	Ngã ba cổng chào trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa đất số 151, tờ bản đồ số 316	320	300	280	250
28	Đường vào trường dân tộc nội trú	Từ Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	400	300	280	250
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 243	300	280	250	220
29	Đường Quốc lộ 14 cũ (đường vào cơ quan Quân sự Krông Búk cũ)	Từ tiếp giáp đường vào Cư Pong (Km 57)	Đến hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47 thôn Kty 5	600	450	300	250
30	Đường Quốc lộ 14 cũ (đã bàn giao cho địa phương quản lý)	Đầu ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 267	Hết ranh giới thửa đất số 94, tờ bản đồ số 265	450	300		
31	Điểm dân cư Buôn Mùi			350			
32	Khu tái định cư thôn 6	Tiếp giáp đường Quốc lộ 14 (cũ)		3.312			
		Đường số N03		3.312			

		Đường số N02	2.810				
		Đường số N02 đến tiếp giáp N04	2.810				
		Đường số N04	2.810				
33	Khu tái định cư số 3	Đường N1	2.600				
		Đường N2	2.500				
		Đường N3	2.400				
		Đường N4	2.300				
		Đường N5	2.200				
		Đường N6	2.200				
		Đường Đ1	2.000				
		Đường Đ2	2.000				
		Đường Đ3	2.000				
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:		200				
A29	XÃ CƯ PONG						
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	1.200	840	340	280
		Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Ea Kiết)	700	400	300	
2	Đường liên xã (Quốc lộ 14 cũ đến trung tâm xã)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	1.400	980	390	
		Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	700	490	250	230
		Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	600	360	220	
		Hết cầu suối Ea Súp	Đầu ranh giới nhà văn hóa cộng đồng buôn Dray Huê	800	640	450	300
3	Đường liên xã Cư Pong - xã Pong Drang	Ngã ba Quốc lộ 29	Ngã ba thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	700	500	300	240
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	Hết ranh giới trường tiểu học Phạm Hồng Thái	1.500	600	280	240
4	Đường liên xã Cư Pong - xã Krông Búk	Ngã ba thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Krông Búk)	450	320	280	
5	Đường liên thôn	Ngã ba thửa đất số 121, tờ bản đồ số 109	Ngã ba chợ xã Cư Pong	1.000	700	400	
		Đầu thửa đất số 81, tờ bản đồ số 110	Hết ranh giới thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108	1.000	700	350	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	1.400	560	300	260
		Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	Cầu Ea Sin	350	300	260	
		Đầu ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	350	320	280	
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	Hết ngã ba công chào thôn Ea My	320	280	260	
		Hết ngã ba công chào thôn Ea My	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	280	260	250	230
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Cầu Ea Sin	260	250	240	220
6	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:		180				

A30	XÃ EA KHÃL						
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	1.690	970	660	360
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	1.570	900	610	330
2	Đường liên xã	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Thửa 2; TBD số 318)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TBD số 323)	1.940	1.100	760	410
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TBD số 322)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TBD số 321)	1.150	660	450	240
		Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TBD số 314)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TBD số 313)	880	500	340	190
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TBD số 195)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TBD số 186	350	200		
		Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TBD số 186	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TBD số 193)	220	130		
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TBD số 193)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TBD số 192)	220	130		
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TBD số 195	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TBD số 204)	460	260	180	
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TBD số 204)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TBD số 214)	850	480	330	180
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TBD số 214)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TBD số 227)	670	380	260	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TBD số 227)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TBD số 226)	480	280	190	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TBD số 226)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 83; TBD số 225)	550	310	220	
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 82; TBD số 225)	Giáp xã Cư Mốt (Thửa 35; TBD số 209)	350	200		
		Ranh giới thửa đất hộ ông Mạnh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TBD số 320)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TBD số 326)	610	350	240	
		Hội trường thôn 9 (thửa 54; TBD số 256)	Hội trường thôn 12 (thửa 50; TBD số 266)	350	200		
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TBD số 266)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TBD số 278)	550	310	220	
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		440	250	170	
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl - Thửa 8; TBD số 345)	Hướng Ea Khăl đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TBD số 278	1.050	600	410	220
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - Thửa 6; TBD số 345)	Giáp đường vào mỏ đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TBD số 344	1.050	600	410	220
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TBD số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TBD số 74)	440	250	170	
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - thửa 28; TBD số 345	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TBD số 345)	1.050	600	410	220
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TBD số 329)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TBD số 331)	660	380	260	

		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Sỹ Lương (thửa 4 TBD 329)	Hết ranh giới thửa đất ông Trương Huy Trương (thửa 12 TBD 206)	480			
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TBD số 333)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thê (Thửa 90; TBD số 217)	350	200		
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TBD số 333)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TBD số 216)	280	160		
		Ngã ba quán ông Dương Thụ (Thửa 8; TBD số 330)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TBD số 331)	550	310	220	
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TBD số 197)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TBD số 216)	280	160		
		Ngã ba trạm biển áp thôn 7 (Thửa 19; TBD số 262)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TBD số 271)	350	200		
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TBD số 260)	Hội trường thôn 14 (199; TBD số 246)	280	160		
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TBD số 317)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TBD số 316)	280	160		
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51 TBD số 317	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBD số 323	750	430	290	160
		Cổng chào thôn 1 (Đình Tiến Đông - thửa 14; TBD số 317)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TBD số 317)	750	430	290	160
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TBD số 317)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TBD số 318)	610	350	240	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TBD số 317)	610	350	240	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TBD số 324)	610	350	240	
		Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TBD số 324)	720	410	280	150
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TBD số 323)	550	310	220	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TBD số 323)	550	310	220	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TBD số 323)	610	350	240	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vinh (Thửa 21; TBD số 323)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBD số 323	800	460	310	170
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thức (Thửa 16; TBD số 322)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TBD số 322)	770	440	300	160
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TBD số 324)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 64; TBD số 323)	550	310	220	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TBD số 323)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TBD số 324)	660	380	260	
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TBD số 318)	Ngã ba thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TBD số 325)	770	440	300	160
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TBD số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 221; TBD số 318)	770	440	300	160
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TBD số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 17; TBD số 325)	770	440	300	160

6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TBD số 336	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TBD số 231)	660	380	260	
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa 15; TBD số 231)	Hết đường (Thửa 17; TBD số 231)	550	310	220	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TBD số 335	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 3; TBD số 335)	390	220	150	
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 4; TBD số 335)	Hết đường (Thửa 1; TBD số 220)	330	190		
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Drăng	Bãi rác	550	310	220	
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			690	400	270	150
10	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TBD số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TBD số 283)	260	150		
11	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TBD số 277)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TBD số 295)	200	110		
12	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TBD số 283)	Hộ Nhà Ông Lực (X=458050.43; Y=1449835.71)	260	150		
13	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lực (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61; Y=1449603.00)	260	150		
14	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	260	150		
15	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TBD số 283)	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	260	150		
16	Đường liên xã	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TBD số 286)	420	240	160	
17	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TBD số 286)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tír (Thửa 41; TBD số 29)	330	190		
18	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lực (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	260	150		
19	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBD số 294)	200			
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBD số 294)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBD số 301)	260	150		
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TBD số 301)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	200			
20	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBD số 301)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TBD số 300)	170			
21	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Khăl (Hướng đi Thị trấn Ea Drăng)	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	5.500	3.140	2.150	1.160
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	1.650	940	640	350
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam cũ (Hướng đi Buôn Ma Thuột)	Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	1.650	940	640	350
		Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	1.100	630	430	230
22	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TBD số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đinh Thị Tuyết (Thửa 103; TBD số 119)	3.170	1.810	1.240	670
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đinh Thị Tuyết (Thửa 103; TBD số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TBD số 119)	2.640	1.510	1.030	550
23	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TBD số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBD số 119)	3.170	1.810	1.240	670

		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mung (Thửa 111; TĐĐ số 119)	2.640	1.510	1.030	550
24	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TĐĐ số 119)	Giáp đường vào buôn Riềng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TĐĐ số 119)	2.570	1.470	1.000	540
25	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TĐĐ số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TĐĐ số 56)	550	310	220	
26	Đường phía sau Trụ sở UBND xã	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	440	250	170	
27	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TĐĐ số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	520	300	200	
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TĐĐ số 115)	400	230	160	
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TĐĐ số 115)	Đập tràn	310	180		
28	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	1.450	830	570	310
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riềng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	660	380	260	
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riềng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	920	530	360	190
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	430	250	170	
29	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TĐĐ số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	390	220	150	
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TĐĐ số 32)	380	220	150	
30	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khăl (Thửa 7; TĐĐ số 15)	390	220	150	
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45; TĐĐ số 11	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khăl	360	210		
	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TĐĐ số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TĐĐ số 125	610	350	240	
32	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khăl (Ngã ba nông trường) - Thửa 7; TĐĐ số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TĐĐ số 86)	220			
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TĐĐ số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TĐĐ số 114	310	180		
33	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	480	280	190	
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A31	XÃ EA DRĂNG						
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	1.100	550	390	220
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.300	650	460	260
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	1.200	600	420	240
2	Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15)	Giải Phóng	Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	6.600	3.300	2.310	1.320

		Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	9.200	4.600	3.220	1.840
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	4.000	2.000	1.400	800
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	Giáp địa giới xã Diê Yang	2.900	1.450	1.020	580
3	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Drăng	4.000	2.000	1.400	800
4	Đường vào xã Ea Khăl cũ	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khăl	2.900	1.450	1.020	580
5	Đường chợ thị trấn (Phân khu A, B)	Giải Phóng	Trần Phú	11.900	5.950	4.170	2.380
6	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	1.600	800	560	320
7	Đường vào Nghĩ địa (thị trấn Ea Drăng cũ)	Giải Phóng	Hết đường	700	350	250	
8	Đường vào Thủy điện Ea Drăng	Giải Phóng	Hết đường	500	250	180	
9	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Giải Phóng (ngã ba nhà ông Lục)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (thửa số 2, thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	1.100	550	390	220
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 7, tờ bản đồ số 23 (phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (phía Nam đường)	2.400	1.200	840	480
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 2, tờ bản đồ số 23 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	1.600	800	560	320
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	Đến đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	2.000	1.000	700	400
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (phía Nam đường) và đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	Giải Phóng (ngã ba Trường TH Thuận Mẫn)	1.000	500	350	200
10	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ) - thửa số 144, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	1.000	500	350	200
11	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	2.300	1.150	810	460
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	1.400	700	490	280
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	1.100	550	390	220
12	Đường vành đai phía Đông	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	1.000	500	350	200
13	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	1.800	900	630	360
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	1.800	900	630	360
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	2.900	1.450	1.020	580

		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	3.600	1.800	1.260	720
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	4.400	2.200	1.540	880
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	4.400	2.200	1.540	880
		Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	10.700	5.350	3.750	2.140
		Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	10.700	5.350	3.750	2.140
		Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	17.900	8.950	6.270	3.580
		Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	17.900	8.950	6.270	3.580
		Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	Lê Duẩn (phía Đông đường)	12.200	6.100	4.270	2.440
		Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	12.200	6.100	4.270	2.440
		Lê Duẩn (phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	10.300	5.150	3.610	2.060
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	10.300	5.150	3.610	2.060
		Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	4.500	2.250	1.580	900
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	5.000	2.500	1.750	1.000
		Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	4.500	2.250	1.580	900
14	Hoàng Hoa Thám	Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	400	200		
15	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	3.600	1.800	1.260	720
16	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	7.900	3.950	2.770	1.580
17	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	4.900	2.450	1.720	980
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	3.900	1.950	1.370	780
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	3.100	1.550	1.090	620

		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Giải Phóng	2.900	1.450	1.020	580
18	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	6.100	3.050	2.140	1.220
19	Mạc Thị Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.300	1.650	1.160	660
20	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	3.300	1.650	1.160	660
		Y Jút	Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	2.400	1.200	840	480
		Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	Hết đường (giáp đường vành đai phía Tây)	2.000	1.000	700	400
21	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	6.600	3.300	2.310	1.320
		Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	5.100	2.550	1.790	1.020
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	2.900	1.450	1.020	580
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	10.000	5.000	3.500	2.000
23	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	3.300	1.650	1.160	660
24	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	2.300	1.150	810	460
25	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	3.700	1.850	1.300	740
		Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (đường dây 500KV)	2.500	1.250	880	500
26	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	5.300	2.650	1.860	1.060
27	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.300	650	460	260
28	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	2.600	1.300	910	520
29	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	4.600	2.300	1.610	920
		Trần Phú	Trần Quốc Toản	2.600	1.300	910	520
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	11.200	5.600	3.920	2.240
		Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	8.500	4.250	2.980	1.700
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	3.300	1.650	1.160	660
31	Trần Quốc Toản	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	Giải Phóng	5.900	2.950	2.070	1.180
32	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	5.500	2.750	1.930	1.100
		Nơ Trang Long	Ama Khê	2.800	1.400	980	560
		Ama Khê	Hết đường	1.200	600	420	240
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mù Công ty cao su Ea H'leo	5.300	2.650	1.860	1.060
34	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.900	1.450	1.020	580

35	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Đền hết ranh giới nhà ông Nguyễn Kiêm (thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	300			
36	Quốc lộ 14	UBND xã Ea Drăng (hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	1.820	1.020	710	420
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	3.030	1.690	1.180	700
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	1.690	950	660	390
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	910	510	350	210
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	850	470	330	200
		UBND xã Ea Drăng (hướng Buôn Ma Thuột và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	1.940	1.080	760	450
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	1.690	950	660	390
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	1.980	1.110	770	460
37	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lâm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	790	440	310	180
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lâm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	580	330	230	
38	Đường vào buôn Tùng Thắng	Ngã ba Quốc lộ 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	390	220		
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Trần	180			
39	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	1.760	990	690	410
40	Đường giao thông nông thôn (Đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (thửa số 100, tờ bản đồ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	330	190		

41	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi (thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	500	280	190	
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	Núi Ngang (đầu vườn cao su của công ty cao su Ea H'leo)	330	190		
42	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (thửa số 38, tờ bản đồ số 106)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (thửa số 48, tờ bản đồ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (thửa số 67, tờ bản đồ số 105)	310			
43	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Cảnh (thửa số 55, tờ bản đồ số 105)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (thửa số 38, tờ bản đồ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	330	190		
44	Đường khu dân cư Thôn 3	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Địch (thửa số 22, tờ bản đồ số 44)	310			
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	310			
45	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (thửa số 95, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (thửa số 36, tờ bản đồ số 135)	530	300	210	
		Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vĩnh (thửa số 261, tờ bản đồ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (thửa số 109, tờ bản đồ số 124)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	390	220		
46	Đường khu dân cư Thôn 5	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (thửa số 23, tờ bản đồ số 129)	330	190		
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đăng (thửa số 256, tờ bản đồ số 117)	200			
47	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (thửa số 216, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tá (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	240			
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (thửa số 8, tờ bản đồ số 116), Giáp Ngã ba	240			
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thúy (thửa số 161, tờ bản đồ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (thửa số 3, tờ bản đồ số 108)	390	220		
48	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (thửa số 74, tờ bản đồ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vĩnh Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 115)	240			
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (thửa số 20, tờ bản đồ số 107)	240			
49	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jút	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	280			
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa số 41, tờ bản đồ số 57)	220			
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chúng (thửa số 15, tờ bản đồ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 109)	240			

50	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	1.850	1.040	720	430
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh xã Ea Drăng	1.330	750	520	310
		Nút giao với đường Tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp Ngã ba đi thôn 1	460	260	180	
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	680	380	270	
		Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	830	460	320	190
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Giáp địa giới xã Ea Sol	680	380	270	
51	Đường giao thông đi xã Ea Hiao	Ngã ba (Ea Sol - Ea Hiao cũ) (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	460	260	180	
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	420	230		
52	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	680	380	270	
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	Cầu buôn Sek	530	300	210	
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	460	260	180	
		Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	310			
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa số 62, tờ bản đồ số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa số 63, tờ bản đồ số 150)	390	220		
		Ngã ba nhà ông Trần Minh Tiến (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 77, tờ bản đồ số 126)	390	220		
53	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			280			
A32	XÃ EA WY						
1	Đường liên xã Ea Drăng - Ea Rôk (Ea H'leo - Ea Súp cũ)	thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cư Một) - thửa số 208, tờ bản đồ số 121	Giáp Ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	4.300	1.720	1.290	860
		Ngã ba cây xoài (thửa số 207, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 152, tờ bản đồ số 124)	3.500	1.400	1.050	700
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Hết trường Tô Hiệu	2.500	1.000	750	500
		Hết trường Tô Hiệu	Ngã ba dốc đá	1.500	600	450	300
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Một cũ) (Hướng 92)	Cầu Ri	1.200	480	360	240
		Cầu Ri	Giáp địa giới xã Ea Drăng (xã Ea Răk cũ)	550	240	180	

		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Mốt cũ) (Hướng 92)	Ngã ba xường cưa (thửa số 37, tờ bản đồ số 98)	1.800	560	420	280
		Ngã ba xường cưa (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Ngã ba dốc đá	1.400	400	300	200
		Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	1.200	480	360	240
		Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	Cầu Ea Wy	900	360	270	180
		Hết Trụ sở Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chính	1.000	400	300	200
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chính	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới xã)	650	260	195	
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	1.300	520	390	260
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	Cầu Bằng Lăng	800	320	240	160
		Cầu Bằng Lăng	Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	700	280	210	
		Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	Địa giới hành chính xã Ea Khál	300	120		
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt cũ	250			
		Giáp Phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiến Hạ	500	200		
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	700	280	210	
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Hết xã Cư A Mung cũ đường đi thôn 2b, Ea Wy cũ	300			
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp	700	280	210	
		Từ Ngã ba đường liên xã đường đi xã Ea Tір	Ngã tư đường trung tâm xã	600	240	180	
		Ngã tư đường trung tâm xã	Đi vào lỗ ô	450	180		
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy (thửa số 238, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hường (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	4.300	1.720	1.290	860
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hường (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	3.500	1.400	1.050	700
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	Cầu Sắt (thửa số 380, tờ bản đồ số 114)	2.500	1.000	750	500
		Cầu Sắt (thửa số 79, tờ bản đồ số 114)	Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	1.200	480	360	240
		Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	900	360	270	180
4	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (thửa số 12, tờ bản đồ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	300			
		Ngã ba Tung Phương (Đi thôn 3 sinh Hà Dưng)	Hết đường	300			
		Từ phân hiệu Lê Đình Chính tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (thửa số 160, tờ bản đồ số 27)	400	160		

		Từ điểm trường chính Lê Đình Chính	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (thửa số 61, tờ bản đồ số 14)	400	160		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Nông Văn Phồng thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	400	160		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Lương Văn Phở thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Cổng thôn 5 (đường vào sinh bò)	250			
5	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	800	320	240	160
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (thửa số 16, tờ bản đồ số 95)	Cầu Cây Sung	400	160		
		Ngã ba cây sung	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã tư (hội trường thôn 6A)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	400	160		
		Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp Ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn Hào thửa số 12, tờ bản đồ số 99)	550	220	165	
6	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (thửa số 94, tờ bản đồ số 112)	500	200		
		Đầu thôn 7B (thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Đầu thôn 1A (thửa số 208, tờ bản đồ số 108)	800	320	240	160
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	600	240	180	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	900	360	270	180
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	400	160		
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (thửa số 182, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	1.600	640	480	320
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật (thửa số 167, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - thửa số 251, tờ bản đồ số 121	1.300	520	390	260
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	300			
		Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (thửa số 280, tờ bản đồ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	550	220	165	
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	550	220	165	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba thủy điện Ea Drăng II (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	550	220	165	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (thửa số 335, tờ bản đồ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	650	260	195	
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	400	160		

		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	450	180		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Tứng thôn 5B (thửa số 322, tờ bản đồ số 129)	Hội trường thôn 5B (thửa số 271, tờ bản đồ số 129)	450	180		
7	Đường Ngã ba xường cưa đi sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy-Cư Mốt- Ea Khăl cũ)	Ngã ba xường cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	800	320	240	160
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	650	260	195	
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	600	240	180	
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	Giáp xã Ea Khăl	Trường Bùi Thị Xuân	650	260	195	
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	550	220	165	
	Đường Cư A Mung - Cư Mốt - Ea Khăl	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khăl	350			
8	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A33	XÃ EA H'LEO						
1	Quốc lộ 14	UBND Xã Ea H'leo, hướng đi Buôn Ma Thuột - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	1.900	760	570	380
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	1.400	560	420	280
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, Chủ tịch UBND xã - thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	1.800	720	540	360
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl (Hai bên đường)	1.000	400	300	200
		UBND Xã Ea H'leo (hướng cầu 110) - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	3.100	1.240	930	620
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	3.900	1.560	1.170	780
		Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	2.000	800	600	400
		Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	1.300	520	390	260

		Hết ranh giới thửa đất số 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	900	360	270	180
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	1.000	400	300	200
2	Đường trong khu dân cư thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	300			
3	Đường trong khu dân cư thôn 2 B	Trường Chu Văn An (thửa số 58, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (thửa số 252, tờ bản đồ số 140)	300			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	thửa đất ông Phan Hữu Bi (thửa số 43, tờ bản đồ số 135)	300			
		thửa đất nhà ở ông Đoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 134)	Hết ranh giới thửa đất ông Trinh Bôn (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	300			
4	Đường trong khu dân cư thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - thửa số 60, tờ bản đồ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	300			
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - thửa số 60, tờ bản đồ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phụng Văn Nhờ (thửa số 48, tờ bản đồ số 16)	300			
5	Đường trong khu dân cư thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	300			
6	Đường trong khu dân cư thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	300			
		thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (thửa số 14, tờ bản đồ số 160)	Suối nước Đục (thửa số 32, tờ bản đồ số 158)	400	160		
		thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 202, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	300			
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (thửa số 147, tờ bản đồ số 154)	300			
7	Đường trong khu dân cư thôn 5	thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 171)	Hội trường thôn 5 (thửa số 35, tờ bản đồ số 171)	400	160		
8	Đường trong khu dân cư thôn 6	Hội trường thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bôn (thửa số 162, tờ bản đồ số 79)	300			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (thửa số 26, tờ bản đồ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	700	280	210	
9	Đường trong khu dân cư thôn 7	Hội trường thôn 7 (thửa số 57, tờ bản đồ số 181)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	600	240	180	
10	Đường trong khu dân cư thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (thửa số 9, tờ bản đồ số 181)	Cầu suối Ea Oọc (thửa số 61, tờ bản đồ số 85)	400	160		
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (thửa số 3, tờ bản đồ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cấp (thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	300			
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	500	200	150	

11	Đường trong khu dân cư thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Tiến Dũng (thửa số 171, tờ bản đồ số 85)	300			
12	Đường trong khu dân cư buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - thửa số 57, tờ bản đồ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	400	160		
13	Đường trong khu dân cư buôn Sấm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Muong (thửa số 71, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 154)	400	160		
14	Đường trong khu dân cư buôn Sấm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bint (thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (thửa số 80, tờ bản đồ số 153)	300			
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Mut (thửa số 10, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nô (thửa số 43, tờ bản đồ số 141)	400	160		
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (thửa số 108, tờ bản đồ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R'Căm Y Kriat (thửa số 7, tờ bản đồ số 160)	400	160		
16	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A34	XÃ EA HIAO						
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	1.820	1.050	740	420
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	2.180	1.260	890	500
		Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	1.330	770	550	310
		Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	690	400	280	160
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 216 (Hai bên đường)	550	320	230	
		Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	1.390	800	570	320
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	1.270	740	520	290
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	830	480	340	190
		Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	730	420	300	170
		Tỉnh lộ 15 còn lại		460	270	190	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	680	400	280	160
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	460	270	190	

		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	330	190		
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232), hướng buôn Mnúit	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế (thửa số 92, tờ bản đồ số 240)	240			
3	Đường Liên xã đi Dliê Yang	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	240			
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa số 11, tờ bản đồ số 254 (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	440	260	180	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	Nông trường cao su	240			
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (thửa số 23, tờ bản đồ số 238)	Ngã tư (thửa đất của thửa số 148, tờ bản đồ số 232)	280	160		
		Ngã ba Trạm xá Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	240			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	Ngã ba nhà ông Ksor Năng, buôn Tang (thửa số 10, tờ bản đồ số 237)	240			
5	Đường liên xã Ea Hiao đi xã Ea H'leo	Ngã ba buôn Ta Ly phía nam thửa số 70, tờ bản đồ 218, phía bắc thửa số 34, tờ bản đồ 218	Hết cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 22, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 375, tờ 320	240			
		Cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 19, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 21, tờ 123	Giáp ranh giới Công ty TNHH Đắk Nguyên phía nam thửa số 7, tờ bản đồ số 64, phía bắc thửa số 6, tờ 64	170			
6	Khu trung tâm chợ xã Ea Hiao	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	1.820	1.050	740	420
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	1.690	980	700	390
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Cầu 135 (thửa số 220, tờ bản đồ số 122)	1.570	910	650	360
		Ngã tư chợ về phía Bắc (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	1.450	840	600	330
7	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	1.210	700	500	280
		Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	770	450	320	180
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 50, tờ bản đồ số 104	390	220	160	
		Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 51, tờ bản đồ số 104	Cầu buôn Kra (thửa số 56, tờ bản đồ số 17)	280	160		
8	Trục đường số 2	Cầu 135 (thửa số 196, tờ bản đồ số 122)	Ngã ba nhà Ông Phạm Xuân Thảo (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	550	320	230	
9	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	550	320	230	
10	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	220			
11	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (thửa số 28, tờ bản đồ số 118)	500	290	200	

12	Trục đường số 6	phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - thửa số 28, tờ bản đồ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	330	190		
13	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	Giáp cao su	610	350	250	
14	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 77, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Chủy (Huyền) - thửa số 5, tờ bản đồ số 36	210			
15	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (thửa số 72, tờ bản đồ số 112)	190			
16	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	280	160		
17	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng Trụ sở Đảng ủy xã Ea Hiao	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	220			
18	Đường liên thôn 9A đi 9B	Ngã ba nhà Ông Sơn và Bà Miên (thửa số 106, tờ bản đồ số 79)	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiều (thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	220			
19	Đường giao thông buôn Bìr	Ngã ba buôn Bìr, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (thửa số 37, tờ bản đồ số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sản bóng chuyên Buôn Bìr (thửa số 8, tờ bản đồ số 101)	240			
20	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - thửa số 155, tờ bản đồ số 17	Giáp cao su Nông trường (đất nhà Nay Y Grang) - thửa số 12, tờ bản đồ số 102	220			
21	Đường thôn 8A	Cổng văn hóa thôn 8A	Cầu buôn Sek Diết xã Dliê Yang	240			
22	Đường trong khu dân cư thôn 9B	Đất của ông Phan Văn Huệ thôn 9b hướng đi thôn 10	Nhà ông Nguyễn Công Nhận	180			
23	Đường trong khu dân cư thôn 10	Đất bà Vương Thị Tăng	Cổng văn hóa thôn 10 hết đất ông Hoàng Văn Tịch	180			
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A35	XÃ KRÔNG PÁC						
1	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	3.500	1.900	1.550	
2	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	8.820	4.610	3.550	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	3.740	1.870	1.550	
3	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			9.100			
4	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			8.400			
5	Cao Bá Quát	Giải Phóng	Quang Trung	3.700	2.500	1.600	
6	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	3.200	1.800	1.300	
7	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	16.380	4.910	3.600	
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	7.820	4.600	3.400	
8	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	5.060	1.650	1.330	
9	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	3.600	1.800	1.300	
10	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	4.500	1.950	1.350	
11	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	4.500	1.850	1.325	
		Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	2.800	1.830	1.320	
12	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	9.280	4.640	3.710	

		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	5.300	1.870	1.500	
13	Đoàn Thị Diễm	Trần Hưng Đạo	Ngô Đức Kế	3.740	1.800	1.300	
14	Đoàn Văn Bơ	Đường Ngô Quyền	Y Jút	4.790	1.810	1.350	
15	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500	2.380	2.090	
16	Đường đi nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	1.400	600	450	
17	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã tư Chùa Phước Quang	1.600	550	450	
18	Đường đi thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba thôn 1 A, 1 B	1.900	800	450	350
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	1.200	650	450	
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Cuối đường thôn 1	1.000	650	450	400
19	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	950	550	450	
20	Đường đi xã Ea Hiu cũ	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	2.050	800	450	
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu cũ	1.390	750	450	
21	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ (xã Hòa Tiến cũ)			2.160	1.400	750	
22	Đường Lê Lai	Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	3.000	1.950	1.350	
23	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 9 đi buôn Ea Wi xã Ea Yông cũ)	Ngã ba trung tâm (xã Hoà Tiến cũ)	Ngã tư thôn 2 A	1.780	650	480	
		Ngã tư thôn 2A	Ngã ba thôn 4 A	1.170	600	450	
		Ngã ba thôn 4 A	Buôn Ea Wi (xã Ea Yông cũ)	1.170	600	450	
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	1.170	650	450	
24	Đường liên thôn, buôn (buôn Kam Rong đi thôn 3)	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn Kam Rong	2.030	600	450	
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba vào sân vận động xã	1.440	600	450	
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	1.600	600	450	
25	Đường liên thôn, buôn (buôn Pan đi buôn Pan B)	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	1.100	600	520	
26	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Phước An 5)	Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă thừa đất số 510, tờ bản đồ số 160)	Đường Điện Biên Phủ	2.600	1.350	650	
		Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	2.340	850	650	
27	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Tân Sơn)	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu, thừa đất số 296, tờ bản đồ số 160)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thừa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	1.300	880	650	
		Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thừa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	Cuối thôn Tân Sơn	750	500	400	
28	Đường liên thôn, buôn (thôn 6A đi thôn 8)	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	2.100	600	450	350
		Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	1.400	600	450	
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi hết thôn 8	620	550	450	
29	Đường liên thôn, buôn (thôn Phước Thành đi thôn Phước Hòa)	Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	3.630	1.400	700	
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	3.270	650	450	

		Hội trường Phước Thành	Hội trường thôn Phước Hòa	1.540	1.000	550	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Đường đi thôn Thạch Lũ	1.870	650	450	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Cuối đường	1.000	650	450	
30	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lập đi buôn Pan B)	Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm nhà ông Sầm Văn Kinh (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	3.500	1.250	500	
		Nhà ông Sầm Văn Kinh (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	Sân thể thao buôn Pan	3.050	1.340	620	
31	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Tiến đi buôn Ea Wi)	Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh, thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 153)	9.500	2.050	1.300	
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	4.500	1.200	700	
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hòa Tiến cũ	2.000	1.100	650	520
32	Ngô Máy	Đường Giải Phóng	Đập 31	4.500	1.800	1.320	
33	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thi Nhậm	2.050	1.350	1.150	
34	Phạm Ngũ Lão	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	1.570	1.370	
35	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	6.750			
	Đường số 1	Đường số 14	Đường số 17	6.000			
36	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	9.100			
37	Đường số 14	Ngã tư Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	9.100			
38	Đường số 15, 16			7.700			
39	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	9.100			
	Đường số 17	Đường số 5	Đường số 1	7.700			
40	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	6.750			
41	Đường số 24 và đường số 25			9.800			
42	Đường số 3 và đường số 22			7.500			
43	Đường số 4 và đường số 13			8.250			
44	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	9.800			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	8.400			
45	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	9.100			
46	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã tư chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	650	450	350	
47	Đường thôn 6 B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	900	420	320	
48	Đường Tô Hiến Thành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500	4.950	3.650	
49	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		2.730			
		Khu xây dựng mặt trước		4.700			
		Khu xây dựng mặt sau		2.230			
50	Giang Văn Minh	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	3.400	1.820	1.330	
51	Hà Huy Giáp	Nguyễn An Ninh	Ngô Đức Kế	2.500	1.950	1.350	
52	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	6.010	1.960	1.450	
53	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	3.800	1.870	1.300	
54	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	6.080	4.650	3.660	
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	3.200	1.980	1.370	
56	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	2.250	1.790	1.330	

57	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		6.000			
		Vị trí 3		4.500			
		Vị trí 4		3.500			
58	Khu Trung tâm chợ (xã Hòa Tiến cũ)			5.260	3.420	1.500	
59	Khu Trung tâm thương mại (thị trấn Phước An cũ)			30.420	21.290	19.770	
60	Kỳ Đồng	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	2.500	1.440	1.220	
61	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	4.250	1.900	1.450	
		Mạc Đình Chi	Nguyễn An Ninh	3.750	1.740	1.490	
62	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	28.000	5.600	4.100	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.330	4.600	3.500	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	8.110	3.240	1.500	
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	22.180	8.870	4.250	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	15.710	6.280	3.500	
		Trần Phú	Lê Lợi	13.730	3.350	1.800	
		Lê Lợi	Đường số 5	12.870	2.570	1.330	
63	Lê Đức Thọ	Đường số 5	Đường số 1	10.300	2.060	1.300	
		Đường Quang Trung	Nguyễn An Ninh	2.050	1.440	1.220	
		Giải Phóng	Quang Trung	13.000	4.800	3.700	
64	Lê Hồng Phong	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.500	3.200	1.900	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa thôn 3	5.300	2.100	1.500	
65	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	6.440	1.650	1.430	
66	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	9.000	4.850	3.700	
67	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	4.370	1.800	1.320	
68	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	3.600	1.770	1.570	
69	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	14.780	4.950	3.680	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	13.730	4.630	3.470	
		Phan Chu Trinh	Cuối đường	4.300	1.650	1.340	
70	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.570	1.800	1.300	
71	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	5.040	2.250	1.500	
72	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	3.150	2.510	1.580	
73	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.500	2.280	1.580	
74	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	11.150	3.250	2.250	
		Trần Phú	Lê Lợi	7.720	2.750	2.200	
		Lê Lợi	Hết đường	5.150	1.990	1.440	
75	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.240	2.110	1.460	
76	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Mạc Đình Chi	1.830	1.440	1.220	
77	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	4.990	1.900	1.450	
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	3.250	1.710	1.360	
78	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải Phóng (Quốc lộ 26)	12.870	4.600	3.700	
		Giải phóng (Quốc lộ 26)	Quang Trung	19.800	4.700	3.750	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.320	4.600	3.500	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	5.540	1.860	1.500	

		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	4.000	1.750	1.400	
79	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	4.000	1.850	1.320	
80	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	4.800	1.800	1.450	
81	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	4.990	1.900	1.450	
82	Nguyễn Hữu Thọ	Y Wang	Ngô Thị Nhậm	3.000	1.950	1.350	
83	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.150	1.800	1.300	
84	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	3.200	1.980	1.370	
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	3.550	2.650	
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	6.470	3.350	2.350	
86	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.730	1.860	1.350	
87	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.020	1.860	1.330	
88	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	3.200	1.870	1.360	
89	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	3.050	1.980	1.370	
90	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	14.200			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	12.170			
		Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	11.150	2.790	2.120	
91	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	9.070	4.660	3.750	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trường Tộ	7.490	1.870	1.420	
		Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	4.850	1.940	1.300	
92	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.120	1.960	1.440	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	4.800	1.760	1.360	
93	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	16.830	4.820	3.800	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	15.440	4.660	3.650	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	6.350	1.900	1.300	
94	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	3.500	1.900	1.550	
95	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Quang Trung	22.180	5.500	4.500	
96	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	12.730	5.090	3.800	
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	6.350	1.880	1.400	
97	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	6.080	4.650	3.660	
98	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	5.200	3.100	1.840	
99	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.900	1.880	1.450	
100	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	11.150	5.600	4.700	
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	19.720	4.600	3.500	
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	17.160	4.600	3.500	
101	Quốc lộ 26	Xã Ea Phê	Km 119 + 647 m	5.500	1.190	1.070	
		Km 119 + 647 m	Km 119 + 964 m	6.300	1.580	1.320	
		Km 119 + 964 m	Giáp đường Giải Phóng	5.400	1.250	1.130	
		Giáp đường Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	7.720	1.930	1.540	
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	12.870	2.570	1.630	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	17.160	2.700	2.000	
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	25.740	4.700	3.700	
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	19.660	4.600	3.500	

		Ngô Quyền	Y Jút	15.000	3.090	1.980	
		Y Jút	Ngã ba công chào thôn Tân Lập	11.890	2.180	1.600	
		Ngã ba công chào thôn Tân Lập	Ngã tư công chào thôn 19/5	10.160	2.030	1.550	
		Ngã tư công chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	7.900	1.580	1.420	
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Knuéc	5.900	1.380	1.060	
102	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	4.200	1.980	1.370	
103	Thái Phiên	Đoàn Thị Diễm	Nguyễn Thượng Hiền	2.740	1.440	1.220	
104	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba thôn 1	8.580	1.290	1.120	
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	7.920	1.190	1.030	
		Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	Xã Tân Tiến	4.700	850	650	
		Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	3.960	750	550	450
		Đầu vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	4.500	900	600	450
		Đầu vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Tiến	3.500	750	550	
105	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	13.100			
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	13.100			
106	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	2.560	1.570	1.370	
107	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Đào Duy Từ	3.800	1.870	1.350	
108	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	4.680	4.650	3.660	
109	Trần Đại Nghĩa	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	3.000	1.450	1.350	
110	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang)	Giải Phóng	Ngô Thi Nhậm	12.940	2.590	1.940	
111	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	3.700	1.820	1.330	
112	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	6.860	2.750	2.060	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	6.000	2.100	1.320	
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	8.580	4.740	3.650	
113	Trần Quý Cáp	Giải Phóng	Cuối đường	2.560	1.800	1.320	
114	Trục đường chính buôn Jung	Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	3.000	1.250	660	
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 500m nhà Y Duẩn (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 153)	3.630	1.350	650	
115	Trục đường chính buôn Pan B	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	1.300	750	500	
116	Trục đường chính thôn 19/5	Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	3.630	1.200	650	
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (rẫy ông Nguyễn Văn Hòa, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 104)	1.540	650	450	
		Ngã ba Quốc lộ 26 nhà ông Thuận Mai (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 148)	Ngã tư (dài 620 m)	3.630	952	550	
		Quốc lộ 26 Km 126+390 nhà ông Cơ (thửa đất số 715, tờ bản đồ số 146)	Cuối đường	1.660	850	650	
117	Trục đường chính thôn 19/8	Ngã ba Quốc lộ 26	Cuối thôn 19/8	1.000	650	450	

		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phạm Minh Xứng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà bà Phương thửa đất số 65, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	1.000	850	600	520
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà ông Nguyễn Mạnh Trường thửa đất số 63, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	1.600	1.040	720	
118	Trục đường chính thôn 1 B	Công ty xăng dầu Đắk Lắk	Nhà ông Đinh Đắc Linh (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 175)	1.500	630	450	
119	Trục đường chính thôn 4 A	Thôn 4 A	Cuối đường bê tông (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 198)	900	550	450	
		Ranh giới xã Tân Tiến	Giáo xứ Thuận Hoà	1.400	600	550	450
120	Trục đường chính thôn Tân Lập	Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Thái Văn Lâm, thôn Tân Lập thửa đất số 141, tờ bản đồ số 146)	1.600	1.040	720	
121	Trục đường chính thôn Tân Tiến	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 nhà ông Thọ (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 148)	Hết hội trường Tân Tiến	2.150	650	450	
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	1.660	850	650	
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	2.500	1.250	630	
122	Trục đường chính thôn, buôn	Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	2.670	1.010	650	
		Quốc lộ 26 Km 127+515 nhà ông Linh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 147)	Vào 300m	2.670	1.010	650	
		Khu vực thôn Lạng Sơn (vị trí 1 các trục đường chính)		750	600	450	350
		Khu vực thôn Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)		750	600	450	350
123	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.500	1.950	1.470	
124	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	5.060	2.280	1.520	
125	Võ Đức Tấn	Y Wang	Ngô Thị Nhậm	3.000	1.950	1.350	
126	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	5.850	3.660	2.750	
127	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.720	1.930	1.470	
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	11.150	2.790	1.600	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	6.350	1.590	1.390	
128	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	12.600	3.150	1.640	
		Trần Phú	Đào Duy Từ	6.240	2.250	1.350	
		Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	4.600	1.790	1.350	
129	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.040	1.980	1.370	
130	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A36	XÃ EA KNUẾC						
1	Chợ xã Ea Kênh			5.445			
2	Đường dân sinh hai bên cao tốc	Từ nút giao Hòa Đông	Giáp xã Krông Pắc	800	500	450	400
3	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	4.000	1.400	700	400
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	Hết địa bàn xã Ea Knuếc	3.500	1.200	650	400

4	Đường liên thôn (thôn Hòa Thành đi thôn Ea Kmát)	Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào buôn Puôr Ta Ra	1.900	800	550	400
		Đường nhựa thôn Hòa Thành	Cổng chào buôn Ea Kmát	1.700	750	550	400
		Từ Cổng chào buôn Ea Kmát	Hết khu dân cư buôn Ea Kmát (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 160)	1.300	700	500	400
5	Đường liên thôn (thôn Tân Bắc đi thôn Tân Đức)	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	1.200	600	450	400
		Cổng thủy lợi Phước Lợi	Hết thôn Tân Đức	900	500	450	400
6	Đường liên thôn Tân Hòa 1 và 2	Bắt đầu từ Ngã ba đường đi xã Ea Ning (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 211)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	1.600	750	550	400
7	Đường liên thôn, buôn (buôn Briêng A đi buôn Briêng B)	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Briêng A	8.800			
		Cổng chào buôn Briêng A	Cổng chào buôn Briêng B	1.800	800	550	400
		Cổng chào buôn Briêng B	Xã Cuôr Đăng	1.300	700	500	400
8	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đến hết đường	1.600	750	550	400
9	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường cổng sau Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đường Tránh đông	1.200	650	450	400
10	Đường liên xã đi xã Cuôr Đăng	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea Ning	1.550	750	550	400
		Km 136 Quốc lộ 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	1.300	700	500	400
11	Đường vào buôn Cuôr Tara	Từ ngã ba buôn Puôr Ta Ra	Hết khu dân cư (thửa đất số 462, tờ bản đồ số 155)	1.700	750	550	400
12	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	8.800			
		Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	Cổng chào Tân Hòa 1	2.300	850	600	400
		Cổng chào Tân Hòa 1	Giáp xã Ea Ning	2.500	900	650	400
13	Đường vào hồ Phước Mỹ 2	Từ Quốc lộ 26	Hết đường bê tông chạy quanh hồ	1.500	700	550	400
14	Đường vào thôn 12	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư thôn 12	2.600	1.500	850	400
15	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Nghĩa địa thôn 2	1.600	750	550	400
16	Khu dân cư Tân Sơn - Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	550	450	400
17	Khu dân cư thôn Hòa An (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
18	Khu dân cư thôn Hòa Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
19	Khu dân cư thôn Nam Thắng (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
20	Khu dân cư thôn Tân Hưng - Tân Bình (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	550	450	400
21	Khu dân cư thôn Tân Lập (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
22	Khu dân cư thôn Tân Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			900	500	450	400
23	Khu dân cư thôn Tân Quảng	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư	1.000	600	450	400
24	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1. D3 (giao với Quốc lộ 26)		8.400			
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		7.800			
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		8.400			
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		8.400			
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		8.400			

25	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		10.950			
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		10.950			
		Đường N4 rộng 20m (giao với Quốc lộ 26)		10.950			
		Đường N5 rộng 20m giao với Quốc lộ 26)		10.950			
		Đường N2. N3. N7. N8. N9 rộng 16m (song song với Quốc lộ 26)		9.000			
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		7.500			
		Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		7.500			
26	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào thôn Tân Bắc	5.500	1.100	850	
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã ba (chùa Quảng Đức)	6.400	1.600	950	
		Ngã ba (chùa Quảng Đức)	Cầu 35 (Ea Knuéc)	5.500	1.100	850	
		Cầu 35 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	16.000	2.000	1.300	
		Ngã ba Phước Hưng	Cầu 36	5.500	1.100	850	
		Cầu 36	Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	4.000	950	600	
		Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	6.000	1.400	900	600
		Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	Trường THPT Quang Trung	7.500	1.800	1.200	800
		Trường THPT Quang Trung	Đền giáp phường Tân An	11.000	2.500	1.440	
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Quốc lộ 26 đi thôn Hòa Thành	Giáp đường tránh Đông	1.900	800	550	400
28	Trục đường chính buôn Đrao	Đường Tân Quảng (đi vào buôn Đrao)	Giáp phường Cư Bao	1.200	650	450	400
29	Trục đường chính buôn Ea Đun	Từ Quốc lộ 26 (cổng chào buôn Ea Đun)	Cánh đồng buôn Ea Đun	1.200	600	500	400
30	Trục đường chính buôn Yế	Đường Tân Thành (đi vào buôn Yế)	Hết khu dân cư	1.000	600	450	400
31	Trục đường chính thôn Tân Mỹ	Từ Quốc lộ 26 (cây xăng Thương Thương)	Hết khu dân cư	1.600	750	550	400
32	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			400			
33	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			400			
A37	XÃ TÂN TIẾN						
1	Đường liên thôn, buôn (buôn Kniêr đi thôn Tân Lợi 1)	Ngã ba Tân Tiến (Km +0)	Km 0 + 100m (về phía C 180)	3.200	850	650	400
		Km 0 + 100m (về phía C 180)	Đường vào C 180	2.200	550	450	400
		Đường vào C 180	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	1.200	500	450	400
2	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lợi 1 đi buôn Kon H'ring)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hăng 1A	900	630	300	250
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hăng 1A	Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hăng 1C	1.200	840	300	250
		Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hăng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	800	550	300	250
3	Đường thôn, buôn (buôn Kon H'ring đi trung tâm xã Ea Yiêng cũ)	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	Cách Trung tâm UBND xã cũ 200m	450	350	250	200
		Cách trung tâm UBND xã cũ 200m	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	500	350	250	200

4	Khu dân cư buôn Cù Drang (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 180 đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 181)			250	220	200	180
5	Khu dân cư buôn Ea Drai, Ea Drai A (Trường Tiểu học Tân Tiến buôn Ea Drai A đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)			300	250	220	200
6	Khu vực Trung tâm (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 170 đến thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 170)			1.000	600	400	250
7	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào nghĩa địa thôn 2	4.500	750	600	400
		Đường vào nghĩa địa thôn 2	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	4.700	800	650	400
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	5.600	950	700	400
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	5.200	850	500	400
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	3.050	700	450	400
		Cổng chào thôn 5	Đường vào nghĩa địa thôn 5	2.800	600	450	400
		Đường vào nghĩa địa thôn 5	Ranh giới xã Dang Kang	2.000	550	450	400
8	Trục đường chính buôn Hằng 1 C	Cổng chào buôn Hằng 1C	Hết khu dân cư buôn Hằng 1 C (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 154)	250	200	170	
9	Trục đường chính buôn Kon Wang, buôn Ea Mao	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Cuối buôn Ea Mao (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 176)	450	350	250	200
		Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Hết đường đi buôn Kon Wang	350	320	250	200
10	Trục đường chính thôn 11	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 133	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122)	400	350	300	220
11	Trục đường chính thôn 14	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 133)	400	350	300	220
12	Trục đường chính thôn 8	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 122)	400	350	300	220
13	Trung tâm thương mại (khu vực chợ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 85)			5.600			
14	Các trục đường của khu dân cư buôn Hằng 1 C đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			170			
15	Các trục đường của khu dân cư Ea Drai, Ea Drai A đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			200			
16	Các trục đường của khu dân cư thôn 8, 11, 14, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1 A, Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			220			
17	Các trục đường của thôn 1, 2, 3, 4, 4 A, 5, 6, buôn Kniêr, buôn Kplang các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			400			
18	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			180			
A38	XÃ EA PHÊ						
1	Đường khu dân cư thôn 4	Từ Đường đi xã Ea Kuăng cũ	Mương thủy lợi Ea Kuăng (kênh T9 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 103)	2.800	900		
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba trường mẫu giáo Phong Lan (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 103)	3.960			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba chùa Phước Nghiêm (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 103)	3.960			

2	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Trường (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Phan Đình Lợi (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 102)	3.025			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Sanh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 102)	3.025			
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 cống thủy lợi cấp 1 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	3.049	900	400	
		Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	2.100	800	400	
		Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	Giáp ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 95)	1.500	650	400	
4	Đường liên thôn (thôn Phước Lộc 4 đi thôn Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé thửa đất số 115, tờ bản đồ số 105)	Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	950	650	400	
		Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	Hết đất nhà ông Lương Phú Dương thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 95)	800	550	400	
5	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 98)	Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	1.162	650	400	
		Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	Công trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	950	650	400	
		Công trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	850	650	400	
		Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 77)	500	450	400	
6	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	5.545			
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư nhà ông Đỗ Minh Cảnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 97)	2.110	900		
7	Đường liên xã Ea Phê đi xã Krông Pắc	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 243)	Hội trường buôn Ját A	594	450	350	
		Hội trường buôn Ját A	Cánh đồng Ea Hiu (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 237)	500	400	350	
8	Đường liên xã Ea Phê đi xã Tân Tiến	Ngã ba đường đi xã Vụ Bón (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	600	450	350	
		Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	Giáp xã Tân Tiến	500	450	350	
9	Đường liên xã Ea Phê đi xã Vụ Bón	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	450	400	350	
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân (thửa đất số 369, tờ bản đồ số 258)	540	400	350	
		Từ Quốc lộ 26 (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 224)	Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	4.356	900	350	
		Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	1.980	800	350	
		Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bón (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	1.670	750	350	
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bón	Trường TH Quang Trung	850	650	350	
		Trường TH Quang Trung	Giáp xã Vụ Bón	540	450	350	

10	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	4.225	800	400	
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	1.740	750	400	
		Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	1.160	700	400	
		Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba đi thôn 7A	700	650	400	
		Nhà ông Hà Văn Văn thôn 7B (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 77)	Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	1.235	700	400	
		Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	Đền giáp phường Cư Bao (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 72)	900	650	400	
11	Khu phía Tây Chợ Ea Phê			2.770			
12	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba trung tâm xã (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	594	450	350	
13	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.640			
14	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			5.545			
15	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 104)	Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	5.280	900	400	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	5.500	900	550	400
		Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	6.500	950	550	
		Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	9.900	1.500	950	400
		Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	7.130	1.050	550	
		Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	4.225	700	550	400
		Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	3.775	700	400	
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	4.225	800	400	
		Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	5.015	950	500	
		Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu Krông Búk (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 135)	3.800	700	400	
16	Trục đường chính thôn Phước Lộc 2	Giáp Quốc lộ 26 (thửa đất số 547, tờ bản đồ số 102) thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	950	650		
		Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	726	650	400	
		Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	Cuối đường giáp mỏ đất (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 220)	550	450	400	
17	Trục đường chính thôn Phước Lộc 3	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ số 96)	Giáp kênh Chính Tây đất ông Võ Quang (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 96)	726	450	400	

		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	800	550		
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	950	650	400	
18	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			320			
19	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			320			
A39	XÃ EA KLY						
1	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			3.672	1.224		
2	Đường liên thôn (thôn 3 A đi thôn 11)	Ngã tư thôn 3 A	Hội trường thôn 11	750	450	350	250
3	Đường liên thôn (thôn 3A đi thôn 5A)	Ngã tư thôn 3 A	Ngã tư đập nước thôn 5 A	750	450	350	250
4	Đường liên thôn (thôn 8A đi thôn 9A)	Ngã tư Công ty 719	Công văn hoá thôn 6	1.728	550	350	
		Công văn hoá thôn 6	Thôn 9 A (ngã ba nhà văn hoá thôn 9 A)	750	450	250	
5	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 15)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 213	Ngã ba thôn 15 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 206)	750	450	250	
6	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 18)	Cổng chào thôn Bình Minh	Ngã ba thôn 18 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 206)	750	450	250	
7	Đường liên thôn thôn 9A	Ngã ba thôn 7 A	Thôn 9 A	1.500	500	350	
8	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Ô	Ngã ba thôn 7	Giáp xã Ea Ô	600	450	350	
9	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Phê	Ngã tư Công ty 719	Cánh đồng thôn 3 A	1.100	500	400	250
		Cánh đồng thôn 3 A	Ngã tư thôn 3 A	870	450	350	250
		Ngã tư thôn 2 A	Giáp xã Ea Phê	600	450	350	250
10	Đường liên xã Ea Kly đi xã Vụ Bồn	Quốc lộ 26 (đường vào UBND xã Ea Kly)	Cổng thủy lợi đập A 2	2.160	648	540	
		Cổng thủy lợi đập A 2	Ngã ba thôn 7 A	3.672	1.224		
		Ngã ba thôn 7 A	Ranh giới xã Vụ Bồn	1.295	500	350	250
11	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba Km 49	Thửa 356, tờ bản đồ số 48	1.010	550	400	250
		Thửa 356, tờ bản đồ số 48	Hết thôn 17	707	450	350	250
		Hết thôn 17	Hội trường thôn 16	430	350	300	250
		Hội trường thôn 16	Nhà văn hoá thôn 5	430	350	300	250
		Nhà văn hoá thôn 5	Ngã ba thôn 6	430	350	300	250
12	Khu vực chợ xã Krông Búk (phía trong chợ)			2.275			
13	Khu vực sau chợ			972			
14	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê	Đường vào buôn Mbê	3.465	700		
		Đường vào buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 211)	4.000	1.600	900	
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 211)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	2.810	650	450	250
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	Giáp xã Ea Kar	3.240	1.080	864	
15	Trục đường chính buôn Krai	Ngã ba đi vào buôn Krai	Cuối đường bê tông (giáp cổng thủy lợi)	750	450	250	

16	Trục đường chính buôn Krông Búk	Ngã ba đi vào buôn Krông Búk	Cuối đường bê tông (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 231)	750	450	250	
17	Trục đường chính buôn Krông Pắc	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã ba thôn 17	850	550	450	250
18	Trục đường chính buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Mbê	Ngã ba hồ nước	750	550	350	250
19	Trục đường chính thôn 10	Ngã ba đường vào thôn 10	Giáp xã Ea Kar (xã Cư Huê cũ)	750	550	350	250
20	Trục đường chính thôn 10 A	Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10 A	1.010	500	350	
		Hội trường thôn 10 A	Cầu 13/C	850	500	350	
21	Trục đường chính thôn 4	Ngã ba đường vào thôn 4	Đến hết đoạn đường nhựa	819	350	250	
22	Trục đường chính thôn 6 B	Cổng chào thôn 6 B	Ngã ba thôn 17 B	585	350	250	
23	Trục đường chính thôn 8 A	Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	750	450	250	
		Cổng thủy lợi Đập A 2	Trạm bơm thủy lợi 719	864	350	250	
24	Trục đường chính thôn Ea Kung, thôn 5	Ngã ba đường vào thôn 18	Ngã ba thôn Ea Kung và thôn 5	550	450	350	250
25	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A40	XÃ VỤ BỒN						
1	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Cư Pui	Ngã ba (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	1.800	600	450	250
		Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	1.100	450	350	250
		Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	700	400	300	250
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	1.300	550	350	250
		Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	600	400	300	250
		Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	Đi xã Cư Pui	400	350	300	250
2	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Ô	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông trường 719	850	450	350	250
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Đập C10 Nông trường 716	600	400	350	250
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Cầu suối Mây	500	400	300	250
3	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Phê	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	850	550	350	
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	Cầu suối Nước đục	700	450	350	
4	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Tân Tiến	Ngã ba thôn Phú Quý (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 232)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	950	450	350	250
		Ngã ba thôn 13 (thửa đất số 557, tờ bản đồ số 162)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	500			
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 (xã Tân Tiến)	550	400	350	250
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8 (xã Tân Tiến)	350			
5	Khu trung tâm chợ			2.300			

6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A41	XÃ EA KAR						
1	Quốc lộ 26 (Ea Kmút cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	2.200	1.320	880	660
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	2.600	1.560	1.040	780
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	3.600	2.160	1.440	1.080
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang Liệt Sĩ	6.600	3.960	2.640	1.980
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	6.900	4.140	2.760	2.070
2	Quốc lộ 26 (Cư Huê cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	2.200	1.320	880	660
		Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	2.600	1.560	1.040	780
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	3.600	2.160	1.440	1.080
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	6.600	3.960	2.640	1.980
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	6.900	4.140	2.760	2.070
3	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Cầu 52	Hoàng Văn Thụ	14.000	8.400	5.600	4.200
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	15.400	9.240	6.160	4.600
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	16.800	10.080	6.720	5.040
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	23.000	13.800	9.200	6.900
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	23.800	14.280	9.520	7.140
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	20.000	12.000	8.000	6.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	14.000	8.400	5.600	4.200
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	10.500	6.300	4.200	3.150
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	9.800	5.880	3.920	2.940
		Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	6.750	4.700	3.370	2.000
4	Quốc lộ 26 (Ea Đar cũ)	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	4.600	2.760	1.840	1.380
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	2.400	1.440	960	720
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	2.000	1.200	800	600
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	3.300	1.980	1.320	990
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	3.600	2.160	1.440	1.080
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	4.200	2.520	1.680	1.260
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	2.700	1.620	1.080	810
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Kar - Ea Knốp	1.800	1.080	720	540

5	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.300	780	520	390
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.100	660	440	330
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	1.950	1.450	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.800	1.080	720	540
		Đinh Núp	Hết đường	1.500	900	600	450
7	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.500	900	600	450
8	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.550	930	620	460
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	5.400	3.780	2.700	
10	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.850	1.110	740	560
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	2.800	1.680	1.120	840
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	2.950	1.900	1.400	
11	Đường 13/9 (phía Tây)	Giáp ranh giới đập Nông trường 720	Nguyễn Tất Thành	1.800	1.080	720	540
12	Đường 13/9 (Đông)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	2.650	1.590	1.060	800
13	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.800	1.680	1.120	840
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	2.000	1.200	800	600
14	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	14.850	10.390	7.420	
15	Đường đi Buôn Thung	Tỉnh lộ ĐT 699	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	650	400	300	190
		Ngã ba đi đập Ea Ruôi	Giáp Thôn 13 (xã Ea Đar cũ)	400	300	250	
16	Đường đi Ea Sô (ĐT 691B)	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	1.000	600	400	300
17	Đường đi liên thôn (đường đi Bãi rác)	Quốc lộ 26	Ngã ba thôn 9 (ranh quy hoạch 857)	850	600	450	300
		Ngã ba thôn 9 (đối diện đất Cty cà phê 52)	Nghĩa trang nhân dân	500	400	350	250
		Nghĩa trang nhân dân	Giáp thôn 9 Ea Kar	300	250	200	150
18	Đường đi thôn 5 Cư Ni đến thôn 23			400	350	300	250
19	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	ĐT 699B	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	600	460	340	280
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	450	400	350	300
		Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	Giáp sông Krông Năng	400	380	330	260
20	Đường đi xã Ea Knốp (xã Ea Sar cũ)	Quốc lộ 26	Ranh quy hoạch 857	850	520	340	260
		Ranh quy hoạch 857	Cầu treo	400	350	300	250
21	Đường liên thôn (thôn 4 thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương (nhà ông Vĩnh Mùi)	Ngã ba thôn 8 (nhà bà Nhẫn)	550	450	350	300
22	Đường liên thôn (trong quy hoạch 857)	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	2.000	1.200	800	600
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	2.000	1.200	800	600
23	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	1.800	1.080	720	540
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	1.530	920	610	460

		Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	1.170	700	470	350
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	1.170	700	470	350
		Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	650	500	450	330
		Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	500	450	400	300
		Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	Cầu Ea Ô (thôn 5 B địa phận xã Ea Ô)	400	350	300	250
24	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Djă	2.600	1.560	1.040	780
		Cổng chào buôn Djă	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	2.650	1.590	1.060	800
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.680	1.000	670	500
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	850	610	440	350
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	550	450	400	320
25	Đường liên xã	Ngã ba đường Trần Phú (nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	650	450	400	250
26	Đường Liên xã (thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Ngã ba đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar (cũ)	550	450	350	300
		Từ ngã ba đường đi bãi rác (thôn 4)	Giáp xã Ea Đar (cũ)	550	450	350	300
27	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã ba (ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Bà Chí)	Nghĩa địa thôn 23	400			
28	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (xã Cư Ni cũ - Ea Ô)	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - thị trấn Ea Kar cũ)	Bà Triệu	7.450	4.470	2.980	2.240
		Bà Triệu	Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	4.800	2.880	1.920	1.440
		Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	4.450	2.670	1.780	1.330
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	4.800	2.880	1.920	1.440
		Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	2.050	1.230	820	610
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.000	1.200	830	630
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	2.500	1.500	1.040	790
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	1.200	720	480	360
29	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Xã Ea Kmút cũ)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.000	1.200	830	630
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	2.500	1.500	1.040	790
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	1.200	720	480	360
30	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl	Ranh giới xã Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi Cư Prông	1.000	600	400	300
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	1.300	780	520	390
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	1.500	900	600	450
		Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300	780	520	390
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	550	330	220	170

31	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl (Cư Ni - Ea Păl cũ)	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư công văn hóa thôn 7 Cư Ni	2.000	1.200	800	600
		Ngã tư công văn hóa thôn 7 Cư Ni	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1 A	1.500	900	600	450
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1 A	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	850	510	340	260
		Ngã ba nhà ông Hà Văn Bộ	Ngã tư 714	1.200	720	480	360
32	Đường Quy hoạch 10m			750			
33	Đường Quy hoạch 13m			770			
34	Đường Quy hoạch 17m			800			
35	Đường Quy hoạch 23m			850			
36	Đường thôn 4 Cư Ni	Ngõ Gia Tự	Ngã tư công đoàn Nông trường 720	1.500	900	600	450
		Ngã tư công đoàn Nông trường 720	Ngã tư sân kho đội 7 Nông trường 720	1.500	900	600	450
37	Đường từ trạm điện đi thôn 13 Ea Đar	Quốc lộ 26	Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	830	500	330	250
		Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	Đường nghĩa trang thôn 13	500	300	200	150
38	Đường vào đội 6. thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng (Hẻm 2)	2.500	1.500	1.000	750
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.900	1.140	760	570
39	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	5.940	4.150	3.000	1.800
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	10.800	7.560	5.400	
		Đường chợ phía Đông	Âu Cơ	7.430	5.100	3.700	
40	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	1.300	780	520	390
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	1.100	660	440	330
41	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	14.850	10.390	7.420	
42	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	1.300	780	520	390
43	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	4.750	3.320	2.370	
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.600	1.560	1.040	780
44	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	1.300	780	520	390
45	Khu dân cư thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc	Đường quy hoạch từ 6-10m		750			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		700			
46	Khu dân cư thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni (trừ đường đã có tên)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.200			
		Đường quy hoạch từ 17m		900			
		Đường quy hoạch từ 13m		800			
		Đường quy hoạch từ 10m		750			
		Các trục đường còn lại		660			
47	Khu dân cư 3 buôn, thôn 1 A, 1 B	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.200			
		Đường quy hoạch 17m		900			
		Đường quy hoạch 13m		800			
		Đường quy hoạch 10m		750			
		Các trục đường còn lại		660			